Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 27-11-2026 13:56:20 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 111 + 112 **Ngày 27 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-11-2026 Quyết định số 152/2026/QĐ-UBND quy định quy trình bảo trì mẫu cho công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 3

20-11-2026 Quyết định số 153/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. 53

25-11-2026 Quyết định số 154/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về bàn giao, tiếp nhận đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội tại các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 81

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 152/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định quy trình bảo trì mẫu cho công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 709/TTr-SXD ngày 25 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định quy định quy trình bảo trì mẫu cho công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định quy trình bảo trì mẫu cho công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo khoản 1 Điều 28 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

2. Công trình áp dụng quy trình bảo trì mẫu theo Quyết định này là công trình thuộc danh mục loại dự án đặc thù quy định tại Điều 2 Quyết định số

106/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định danh mục loại dự án đặc thù, tổng mức đầu tư tối đa của một dự án đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030, sau khi hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có công trình.

2. Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án hoặc Ban phát triển thôn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao trực tiếp quản lý, vận hành công trình xây dựng theo điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP (sau đây gọi chung là đơn vị quản lý, vận hành công trình).

3. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã được lựa chọn thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

4. Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, vận hành và bảo trì công trình.

Chương II
NỘI DUNG QUY TRÌNH BẢO TRÌ MẪU

Điều 3. Đối tượng kiểm tra

Đối tượng kiểm tra gồm công trình, bộ phận công trình, hạng mục công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Quyết định này. Việc kiểm tra phải phù hợp với đặc điểm của từng loại công trình và điều kiện khai thác, sử dụng thực tế.

Điều 4. Phương pháp kiểm tra công trình

1. Kiểm tra trực quan: quan sát bằng mắt thường các bộ phận công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình trong phạm vi tiếp cận an toàn để phát hiện các biểu hiện hư hỏng, xuống cấp gồm: nứt, vỡ, bong tróc, thấm, dột, rò rỉ, lún, nghiêng, võng, biến dạng, gỉ sét, mối mọt, rêu mốc, bồi lắng, tắc nghẽn, xói lở, mất hoặc hỏng chi tiết.

2. Kiểm tra bằng dụng cụ thông thường: sử dụng thước dây, thước thép, thước mét, dây dọi, thước thủy, búa cao su, đèn pin, máy ảnh hoặc điện thoại có chức năng chụp ảnh để xác định vị trí, kích thước, phạm vi hư hỏng; gõ bằng búa cao su để phát hiện lớp trát, ốp, lát bị bong, rộp.

3. Vận hành thử: vận hành thiết bị lắp đặt vào công trình (máy bơm, van, cửa van, thiết bị đóng mở, đèn chiếu sáng, thiết bị điện) ở chế độ làm việc bình thường theo tài liệu của nhà sản xuất khi bảo đảm điều kiện an toàn để phát hiện hiện tượng rò rỉ, rung, tiếng ồn, phát nhiệt bất thường hoặc không hoạt động.

4. Kiểm tra bằng thiết bị chuyên dụng, khảo sát, đo đạc, quan trắc, thí nghiệm, kiểm định xây dựng: áp dụng khi kết quả kiểm tra theo các khoản 1, 2 và 3 Điều này chưa đủ cơ sở xác định nguyên nhân, mức độ hư hỏng hoặc khi công

trình, bộ phận công trình có dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng chịu lực, an toàn vận hành. Việc thực hiện phải tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 5. Tần suất kiểm tra công trình

Tần suất kiểm tra công trình, bao gồm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất, được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Nội dung, chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình; chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng và xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp

1. Việc bảo dưỡng công trình được thực hiện theo kế hoạch bảo trì hằng năm và chỉ dẫn tương ứng tại các Phụ lục quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Khi phát hiện công trình, bộ phận công trình bị hư hỏng, xuống cấp, đơn vị quản lý, vận hành công trình phải kịp thời tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ hư hỏng và thực hiện hoặc đề xuất thực hiện việc sửa chữa, khắc phục phù hợp theo quy định.

3. Việc sửa chữa công trình phải bảo đảm an toàn, phù hợp với điều kiện thực tế và không ảnh hưởng đến khả năng làm việc của công trình.

4. Nội dung, chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình, chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng đối với từng loại công trình được quy định như sau:

a) Công trình dân dụng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Công trình đường nông thôn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Công trình hạ tầng kỹ thuật tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này;

d) Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình

1. Thiết bị lắp đặt vào công trình phải được kiểm tra, bảo dưỡng theo tài liệu của nhà sản xuất, hồ sơ thiết bị và tình trạng kỹ thuật thực tế.

2. Thiết bị được sửa chữa hoặc thay thế khi hết thời gian sử dụng theo tài liệu của nhà sản xuất hoặc khi bị hư hỏng, suy giảm chức năng, có dấu hiệu ảnh hưởng đến an toàn. Việc tiếp tục sử dụng, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá và tài liệu kỹ thuật của thiết bị.

3. Thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Thời gian sử dụng công trình, các bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình

1. Thời gian sử dụng của công trình, bộ phận, hạng mục công trình được xác định theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, hồ sơ hoàn thành công trình và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thời gian sử dụng của thiết bị lắp đặt vào công trình được xác định theo tài liệu của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp thiết bị, hồ sơ thiết bị, tình trạng kỹ thuật thực tế và quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 9. Các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình xây dựng và quy định các điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về xây dựng

1. Kết quả kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa công trình phải được ghi nhận, bao gồm thời gian, vị trí, phạm vi, biểu hiện và mức độ hư hỏng, biện pháp đã xử lý hoặc đề xuất xử lý. Trường hợp cần thiết, phải đánh dấu, chụp ảnh hoặc ghi hình để theo dõi diễn biến. Đơn vị quản lý, vận hành công trình lưu giữ các kết quả này trong hồ sơ bảo trì công trình.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện bảo trì có trách nhiệm nhận diện nguy cơ mất an toàn trong quá trình thực hiện, xác định vùng nguy hiểm (nếu có); bố trí rào chắn, biển báo, chiếu sáng và lối đi an toàn phù hợp; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn điện, an toàn khi làm việc trên cao và khi sử dụng máy, thiết bị; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

3. Nước thải, bùn, rác, dầu mỡ, hóa chất, vật liệu tháo dỡ phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Không được đổ chất thải vào công trình thoát nước, nguồn nước, kênh, mương hoặc hành lang bảo vệ công trình; phải hoàn trả mặt bằng sau khi hoàn thành công việc.

4. Đơn vị quản lý vận hành công trình kiểm tra việc thực hiện quy định tại Điều này; khi phát hiện nguy cơ mất an toàn thì yêu cầu tạm dừng công việc và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Không được thực hiện bảo trì khi không bảo đảm điều kiện an toàn; khi xảy ra sự cố phải kịp thời xử lý và báo cáo theo quy định.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Sở Xây dựng chủ trì hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này; hướng dẫn chuyên môn đối với công trình đường nông thôn, công trình dân dụng, công trình thoát nước, công trình chiếu sáng công cộng và công trình công viên cây xanh thuộc danh mục loại dự án đặc thù do Ủy ban nhân

dân tỉnh ban hành; tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý nội dung vượt thẩm quyền.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chuyên môn đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng thuộc danh mục loại dự án đặc thù do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; hướng dẫn thực hiện quy định về an toàn đập, hồ chứa nước, quản lý khai thác công trình thủy lợi, chất lượng nước và bảo vệ môi trường theo lĩnh vực quản lý.

3. Sở Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí bảo trì công trình khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo thông tin, tuyên truyền, phổ biến Quyết định này đến đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực triển khai thực hiện dự án.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai, phổ biến Quyết định này tại địa phương; giao nhiệm vụ cho đơn vị quản lý, vận hành công trình và tổ chức bàn giao công trình, hồ sơ công trình; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025 theo danh mục do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành, đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và thuộc loại công trình có quy trình bảo trì mẫu tương ứng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, việc quản lý, vận hành và bảo trì công trình thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và áp dụng quy trình bảo trì mẫu ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Kế hoạch bảo trì, hợp đồng, thỏa thuận hoặc quyết định giao thực hiện công việc bảo trì đã được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hoặc phát sinh công việc bảo trì mới sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy trình bảo trì mẫu ban hành kèm theo Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ các quyết định sau đây:

a) Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với các công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025;

b) Quyết định số 51/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy

trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

c) Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành Quy định quy trình bảo trì mẫu đối với các công trình đầu tư xây dựng (cơ sở vật chất trường học, văn hóa) theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I

TẦN SUẤT KIỂM TRA CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự	Đối tượng	Kiểm tra thường xuyên	Kiểm tra định kỳ	Kiểm tra đột xuất
1	Công trình dân dụng	Theo nhu cầu sử dụng hoặc định kỳ trong quá trình khai thác	Ít nhất 01 lần/6 tháng	Sau mưa bão, khi có dấu hiệu xuống cấp, mất an toàn
2	Công trình đường nông thôn	Thường xuyên trong quá trình sử dụng	Ít nhất 02 lần/năm (trước và sau mùa mưa bão)	Sau thiên tai hoặc khi có hư hỏng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Định kỳ theo nhu cầu vận hành hệ thống	Ít nhất 01 lần/năm	Khi thiết bị không hoạt động hoặc có sự cố
4	Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	Theo mùa vụ sản xuất	Ít nhất 02 lần/năm	Sau mưa lũ, bồi lấp, hư hỏng

Phụ lục II
NỘI DUNG, CHỈ DẪN THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG, CHỈ DẪN PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
I. BỘ PHẬN, HẠNG MỤC CHUNG ÁP DỤNG CHO CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Kết cấu bê tông cốt thép (cột, dầm, sàn, lanh tô, ô văng)	Quan sát bằng mắt, thước hoặc thiết bị chuyên dùng: - Kiểm tra độ nghiêng, võng, vết nứt, ăn mòn bê tông, gỉ cốt thép; - Rêu mốc bám trên bề mặt ô văng; - Ô văng bị đọng nước gây thấm tường. Khi phát hiện vết nứt phải xác định nguyên nhân: nứt do co ngót, biến dạng nhiệt; nứt do tải trọng; hoặc nứt kèm bong tróc lớp bê tông bảo vệ do cốt thép bị gỉ.	- Trường hợp nứt do co ngót, biến dạng nhiệt, vết nứt đã ổn định, không phát triển thêm và không ảnh hưởng khả năng chịu lực: bơm tiêm keo chuyên dụng áp lực vào khe nứt và hoàn thiện lại bề mặt bê tông bảo đảm mỹ quan. - Trường hợp nứt kèm bong tróc lớp bê tông bảo vệ do cốt thép bị gỉ (không áp dụng phương pháp bơm keo bề mặt đơn thuần), thực hiện theo trình tự: + Đục mở rộng vết nứt, đục bỏ toàn bộ lớp bê tông bảo vệ bị ăn mòn, bong rộp đến khi lộ hoàn toàn cốt thép bị gỉ; + Làm sạch gỉ cốt thép bằng bàn chải sắt hoặc phương pháp cơ học phù hợp; xử lý chống gỉ bề mặt cốt thép bằng vật liệu chuyên dụng; + Vệ sinh sạch bề mặt bê tông, tạo nhám cơ học và quét lớp kết nối; + Trám vá bằng vữa không co ngót hoặc vữa chuyên

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			dụng sửa chữa bê tông, bảo đảm chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng; - Hoàn thiện lại bề mặt bảo đảm mỹ quan; theo dõi diễn biến sau sửa chữa. - Trường hợp vết nứt do tải trọng, ảnh hưởng đến khả năng chịu lực hoặc an toàn công trình: khoanh vùng, cảnh báo, báo Ủy ban nhân dân cấp xã để mời tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật khảo sát, đánh giá và đưa ra giải pháp; đơn vị quản lý vận hành công trình theo dõi sự phát triển của vết nứt. - Cạo bỏ lớp rêu mốc bám trên bề mặt ô văng; trường hợp rêu mốc gây tổn hại đến lớp láng xi măng thì vệ sinh, chà sạch mặt trên ô văng sau đó quét hồ xi măng để bảo vệ. - Vệ sinh sạch sẽ bề mặt trên ô văng; láng bằng loại vữa tương thích, khôi phục độ dốc thoát nước theo hồ sơ thiết kế hoặc hiện trạng làm việc bình thường.
2	Tường xây gạch	Quan sát bằng mắt, thước: - Vết nứt, nghiêng, dính bụi bẩn, mạng	- Lau bụi, bẩn, mạng nhện; - Trường hợp vết nứt do co ngót lớp vữa trát: đục mở rộng vết nứt đủ để thao tác dụng cụ, vệ sinh sạch sẽ,

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
		nhện, bị phồng rộp, bong tróc vữa trát; - Bị thấm gây rêu mốc bám trên mảng tường.	quét 01 lớp hồ xi măng nhằm tăng khả năng dính bám với gạch, trát lại bằng loại vữa tương thích có cường độ và chiều dày phù hợp với lớp vữa hiện trạng, sau đó hoàn thiện lại bề mặt tường đồng bộ với mảng tường; - Trường hợp vết nứt từ mạch vữa xây gạch do lún móng đỡ tường hoặc do chuyển vị: phải mời tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật xem xét, đưa ra giải pháp sửa chữa phù hợp; - Đục bỏ toàn bộ lớp vữa trát bị phồng rộp, bong tróc, mở rộng ra mỗi bên 10 cm, vệ sinh sạch sẽ, quét 01 lớp hồ xi măng, trát lại bằng loại vữa tương thích, hoàn thiện bề mặt đồng bộ; - Tìm hiểu nguyên nhân, vị trí gây thấm tường để xử lý từ nguồn gốc; cạo bỏ phần sơn bị hoen ố, rêu mốc, mở rộng ra hai bên một khoảng đủ thao tác, vệ sinh sạch sẽ, sơn lại mảng tường đồng bộ với khu vực xung quanh.
3	Cửa đi, cửa sổ; lan can, vách kính	Quan sát bằng mắt: - Kính bị nứt, vỡ; - Gioăng cao su bị hư hỏng gây thấm nước; - Mối mọt (trường hợp cửa, lan can bằng gỗ);	- Thay thế tấm kính bị nứt, vỡ; những vết rạn nứt nhỏ cần khắc phục ngay như cô lập khu vực và thay kính; không sử dụng kính đã rạn nứt tại vị trí có nguy cơ rơi, vỡ;

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
		- Khung cửa, cánh cửa, lan can bị bong tróc lớp sơn (trường hợp bằng thép); - Bản lề, chốt, khóa bị hư hỏng; - Cửa gặp khó khăn khi đóng, mở.	- Thay thế gioăng cao su bị hư hỏng; - Thay thế các thanh gỗ bị mối mọt xâm nhập gây hư hỏng nặng; - Cạo bỏ lớp sơn bị bong tróc, chà lớp gỉ sét, vệ sinh sạch sẽ, sơn lại bảo đảm mỹ quan; - Thay mới bản lề, chốt, khóa bị hư hỏng; bôi dầu, mỡ vào bản lề; - Tìm hiểu nguyên nhân gây khó khăn khi đóng mở để đưa ra giải pháp xử lý kịp thời.
4	Gạch lát nền	Quan sát bằng mắt, gõ, thước: - Gạch nứt vỡ, rỗng bên dưới, bong, hỏng mạch ghép; - Lún nền tầng một; - Các mạch ghép gạch bị lõm xuống gây đọng nước, bụi, tạo thành nấm mốc.	- Thay thế những vị trí nền gạch bị nứt, lún, vỡ, phồng rộp; dùng loại gạch có kích cỡ, màu sắc giống hoặc tương đồng với gạch bị vỡ để bảo đảm thẩm mỹ; - Phá bỏ diện tích gạch bị lún, mở rộng ra mỗi bên sao cho phần diện tích mở rộng thêm có nền ổn định, cứng; đầm chặt nền bị sụt lún bằng vật liệu tôn nền như đất, cát; bổ sung lớp bê tông lót nền cho đến cao độ lát nền; lát lại nền gạch bằng phẳng, bảo đảm thoát nước với mặt bằng khu vực xung quanh; - Vệ sinh, cạo bỏ nấm mốc, chít lại mạch ghép giữa các viên gạch bằng xi măng cho bằng phẳng với nền nhà.

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
5	Gạch ốp	Quan sát bằng mắt: - Dính bụi, bẩn, mạng nhện; - Bong tróc, vỡ một số viên gạch.	- Lau bụi, bẩn, mạng nhện; - Phá bỏ một số viên gạch bị bong, tróc, vỡ; - Đục bỏ lớp vữa ốp còn dính trên bề mặt tường, tạo bằng phẳng mảng tường; vệ sinh sạch sẽ; - Ốp lại gạch bảo đảm mỹ quan, phù hợp với kích thước, màu sắc gạch hiện trạng.
6	Mặt trên sàn mái, sảnh, máng thu nước mái	Quan sát bằng mắt: - Nứt sàn do co giãn nhiệt; lá cây khô, cây dại mọc trên mái; - Đọng nước gây thấm; - Bong tróc lớp bê tông bảo vệ gây gỉ sét cốt thép; - Ống thoát nước ngang bị rong rêu, rác che lấp không thoát nước mưa được; - Tại vị trí tiếp giáp giữa ống nhựa thoát nước với bê tông sàn có hiện tượng bong tróc, mất khả năng dính bám gây thấm.	- Tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật xem xét, đánh giá, đề xuất sửa chữa phù hợp đối với vết nứt sàn; - Quét dọn rác, nhổ bỏ cây dại, vệ sinh sạch sẽ; - Cạo bỏ lớp rong rêu, chà sạch; quét lớp hồ xi măng hoặc lớp chống thấm chuyên dùng; trát bằng loại vữa sửa chữa tương thích theo giải pháp kỹ thuật tạo dốc; - Phá bỏ lớp bê tông bảo vệ bị bong tróc, cạo gỉ cốt thép; xử lý chống gỉ cốt thép; tạo nhám, quét lớp kết nối; sửa chữa phần bê tông bảo vệ bằng vật liệu tương thích; thi công hệ chống thấm theo chỉ dẫn của nhà sản xuất; trát bằng loại vữa sửa chữa tương thích để bảo vệ cốt thép và tạo độ dốc thoát nước;

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			- Dọn rác bị che lấp, dùng cây thép tròn để thông đường ống ngang; - Phá bỏ phần vữa lâu ngày mất khả năng kết dính xung quanh ống thoát nước; vệ sinh sạch sẽ; thi công hệ chống thấm quanh ống theo chỉ dẫn của nhà sản xuất; trát hoàn thiện bằng vật liệu tương thích, khôi phục độ dốc thoát nước theo thiết kế.
7	Xà gồ (thép, gỗ)	Quan sát bằng mắt: - Gỉ sét (thép), mối mọt (gỗ); - Cong vênh gây võng mái; - Liên kết xà gồ với dầm xiên có còn chắc chắn; - Tại vị trí xà gồ tiếp giáp tường có bị gỉ sét (đối với thép), mục (đối với gỗ).	- Cạo bỏ lớp sơn bị gỉ sét, vệ sinh sạch sẽ, xử lý bề mặt và sơn bảo vệ theo hệ sơn được lựa chọn; thay thế thanh bị mối mọt; - Thay thế thanh xà gồ bị võng gây võng mái; thanh xà gồ thay thế phải đủ khả năng chịu lực để không tiếp tục bị võng sau khi thay thế; - Tăng khả năng liên kết, độ cứng giữa xà gồ với dầm xiên bằng cách hàn mối nối bổ sung hoặc bằng liên kết được thiết kế, kiểm tra bảo đảm khả năng chịu lực; - Nếu phần gỉ sét tổn hại ít đến khả năng chịu lực thì cạo bỏ lớp gỉ sét, vệ sinh, xử lý bề mặt và sơn bảo vệ. Xà gồ mục do thấm nước từ bên ngoài mảng tường thì xử lý triệt để từ bên ngoài bằng cách đóng diềm bằng tôn dọc theo các thanh xà gồ hoặc cắt bỏ đoạn xà gồ bị mục để thay thế bằng mối

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			nối chồng bảo đảm đủ khả năng chịu lực.
8	Tôn lợp mái	Quan sát bằng mắt: - Gỉ sét gây chảy nước xuống sàn mái; đặc biệt lưu ý tại vị trí tiếp giáp giữa tôn với tường thu hồi; - Liên kết chồng ghép mép chồng nối giữa các tấm tôn có còn gắn khít; - Liên kết đinh, vít giữa tôn với xà gồ có còn chắc chắn; - Vị trí liên kết đinh, vít tôn với xà gồ ở trên đỉnh sóng hay dưới đỉnh sóng tấm tôn.	- Thay thế cục bộ một số tấm tôn bị gỉ sét; - Điều chỉnh lại các mối nối chồng giữa các tấm tôn không còn gắn khít; trường hợp tấm tôn bị cong vênh thì thay thế; - Tháo bỏ đinh, vít không còn chắc chắn và thay mới tại vị trí đó, đồng thời bổ sung đinh vít cho chắc chắn; - Bơm keo dán kính vào các đinh vít ở vị trí dưới đỉnh sóng tấm tôn, đồng thời dán lớp keo chuyên dụng bao quanh đinh vít để chống thấm.
9	Trần bằng thạch cao, nhựa	Quan sát bằng mắt: - Tấm thạch cao bị hoen ố, rêu mốc do thấm từ mái; - Dính bám bụi, mạng nhện; - Nứt, vỡ tấm thạch cao, tấm nhựa bị cong vênh; - Khung đóng trần bị mất liên kết gây võng; - Thanh treo, hệ khung đóng trần bị gỉ sét.	- Thay thế tấm thạch cao bị rêu mốc, hư hỏng (đồng thời xử lý nguồn gây thấm từ mái); - Dùng dụng cụ chuyên dụng quét bụi, mạng nhện; - Thay thế các tấm thạch cao bị nứt, vỡ, tấm nhựa bị cong vênh; - Sửa chữa vị trí liên kết không còn chắc chắn và bổ sung các thanh treo đứng để trần không bị võng sau khi sửa chữa; - Cạo bỏ lớp gỉ sét, sơn lại bằng sơn dầu chống gỉ hoặc thay thế thanh treo trần để

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			bảo đảm an toàn khả năng chịu lực.
10	Hệ thống điện	Quan sát bằng mắt: - Hệ thống dây dẫn điện ngoài nhà có bị vướng cây xanh; - Tủ điện có bảo đảm điều kiện hoạt động ổn định, tránh ẩm ướt, côn trùng chui vào gây chập điện; - Ổ cắm điện bị côn trùng làm tổ; - Mối nối liên kết giữa quạt trần với dầm, sàn có còn ổn định, chắc chắn; thanh treo quạt trần có bị rung lắc mạnh.	- Dọn vệ sinh, chặt bỏ các ngọn, cành cây bị vướng dây điện bảo đảm an toàn điện; - Tìm nguyên nhân và xử lý chống thấm cho tủ điện bảo đảm tủ điện luôn khô ráo; dọn vệ sinh, phá bỏ các tổ côn trùng trong tủ điện và ổ cắm; - Bổ sung đinh, vít để ổn định thanh treo quạt trần; - Mọi công việc sửa chữa hệ thống điện phải do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện, ngắt nguồn điện trước khi thao tác.
11	Hệ thống đường ống cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh	Quan sát bằng mắt: - Rò rỉ tại vị trí mối nối vòi xả, van; - Nút xả nước, ống cấp, thoát nước của thiết bị chậu rửa mặt, bồn tiểu, bồn cầu có bị tắc nghẽn; - Giếng thấm có bảo đảm rút nước tốt (tự thấm vào đất); - Đường ống thoát nước mưa bị tắc nghẽn.	- Vệ sinh, lau chùi thiết bị vệ sinh bằng chất tẩy rửa, diệt khuẩn; - Thay van, vòi xả; trường hợp rỉ nước do gioăng cao su bị mài mòn thì thay mới gioăng cao su; - Phải có tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật xem xét, đánh giá, đề xuất sửa chữa giếng thấm cho phù hợp; - Dùng thiết bị dây rút thông tắc đường ống để thông tắc; trường hợp đường ống thoát nước mưa bị vỡ thì thay mới đường ống.

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
12	Hệ thống chống sét	Quan sát bằng mắt, thiết bị đo: - Liên kết giữa kim thu sét với trụ đỡ có còn chắc chắn; các mối nối liên kết giữa trụ đỡ kim thu sét với kết cấu mái; - Hệ thanh giằng có còn ổn định, dây có còn căng; - Dây dẫn sét (dây nối đất) có bị ăn mòn, gỉ sét; - Hằng năm đo điện trở nối đất, đối chiếu yêu cầu theo hồ sơ thiết kế và TCVN 9385:2012.	- Cạo bỏ gỉ sét, hàn mối nối liên kết; nếu vật tư bị gỉ sét nặng thì thay mới và hàn lại bảo đảm chắc chắn; điều chỉnh lại hệ thanh giằng, có thể bổ sung thêm thanh giằng để ổn định trụ đỡ kim thu sét; - Điều chỉnh, làm căng thanh giằng; trường hợp thanh giằng không còn sử dụng được thì thay mới; - Dây dẫn sét bị ăn mòn, gỉ sét không bảo đảm thoát sét thì thay mới; - Tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật đo điện trở nối đất; nếu không đạt yêu cầu thì phải có tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật xem xét, đưa ra giải pháp sửa chữa phù hợp.
13	Các thiết bị điện (bóng đèn, ổ cắm, công tắc)	- Kiểm tra bóng đèn có hiện tượng không sáng hoặc sáng nhấp nháy; - Kiểm tra các ổ cắm có bị côn trùng chui vào gây chập điện; khi cắm phích cắm có hiện tượng liên kết bị lỏng hoặc nóng phích cắm; - Kiểm tra công tắc bóng đèn hoạt động	- Thay thế ngay những bóng đèn bị cháy hoặc nhấp nháy; - Ngắt kết nối điện với ổ cắm và thay thế bằng ổ cắm mới; - Thay thế công tắc mới; - Việc thay thế phải ngắt nguồn điện, do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật hoặc được hướng dẫn về an toàn điện thực hiện.

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
		bình thường hoặc bị lỏng.	
14	Phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy	- Kiểm tra niêm phong, áp suất, hạn kiểm định hoặc bảo dưỡng, khả năng tiếp cận; - Kiểm tra tình trạng tủ, vòi, van, chuông, đèn, nguồn điện và biển chỉ dẫn theo hồ sơ thiết kế, quy định pháp luật và hướng dẫn của nhà sản xuất.	- Duy trì lối tiếp cận; vệ sinh, nạp sạc, bảo dưỡng hoặc thay thế bởi đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; - Không tự ý thay đổi vị trí, chủng loại hoặc cô lập hệ thống; - Khi phương tiện không hoạt động phải có biện pháp thay thế tạm thời và khắc phục ngay.
II. BỘ PHẬN, HẠNG MỤC THEO CÔNG NĂNG CỦA TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH			
15	Khu vực kinh doanh, lối thoát nạn và hệ thống thu gom chất thải của chợ nông thôn	- Kiểm tra hàng hóa có che khuất lối đi, cửa thoát nạn, tủ điện, phương tiện phòng cháy, chữa cháy hay không; - Kiểm tra nền đọng nước, rãnh thu nước bị tắc, mùi bất thường; vị trí tập kết chất thải; mái che, quầy hàng, sạp hàng và biển hiệu có liên kết lỏng, nghiêng hoặc gỉ sét hay không.	- Di chuyển vật cản, duy trì chiều rộng lối đi và khả năng mở cửa thoát nạn theo hồ sơ được duyệt; không bố trí hàng hóa sát tủ điện, nguồn nhiệt hoặc phương tiện phòng cháy, chữa cháy; - Khơi thông rãnh, vệ sinh nền và khu tập kết chất thải; siết chặt, chống gỉ quầy hàng, sạp hàng, mái che; - Khi phát hiện dây dẫn quá nhiệt, mùi khét, tia lửa hoặc thiết bị bảo vệ tác động phải cắt điện khu vực, cảnh báo và giao người có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật kiểm tra trước khi đóng điện lại.

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
16	Lan can, cầu thang, cửa, khu vệ sinh và thiết bị sân chơi được lắp đặt cố định thuộc công trình trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở	- Kiểm tra độ chắc chắn của lan can, tay vịn; bậc thang sứt vỡ, trơn trượt; - Kiểm tra cửa, chốt, bản lề, kính và các chi tiết có nguy cơ gây mất an toàn; - Đối với thiết bị sân chơi được lắp đặt cố định thuộc công trình: kiểm tra liên kết, móng, bu lông neo, gỉ sét, biến dạng, cạnh sắc hoặc bộ phận bị lỏng.	- Cô lập ngay khu vực, bộ phận không bảo đảm an toàn; không tiếp tục sử dụng trước khi khắc phục; - Siết chặt hoặc thay thế liên kết, loại bỏ cạnh sắc, thay kính nứt, sửa bậc và xử lý bề mặt trơn trượt; - Trường hợp có biến dạng, nứt, nghiêng hoặc hư hỏng liên quan đến khả năng chịu lực thì dừng sử dụng, cảnh báo và báo đơn vị quản lý vận hành để xử lý theo quy định.
17	Sân, khán đài, lan can, bậc lên xuống và các bộ phận, thiết bị được lắp đặt cố định thuộc công trình văn hóa, thể thao, thư viện	- Kiểm tra lún, nứt, đọng nước và độ bằng phẳng của sân; - Kiểm tra nứt, võng, bong rơi tại khán đài; độ chắc chắn của lan can, bậc lên xuống; - Kiểm tra cột, khung, giá đỡ hoặc thiết bị được lắp đặt cố định thuộc công trình về gỉ sét, lỏng liên kết, nghiêng, biến dạng.	- Vệ sinh, khơi thoát nước, sửa chữa hư hỏng bề mặt sân; - Ngừng sử dụng khu vực khán đài hoặc bộ phận có dấu hiệu nứt, võng, bong rơi, nghiêng hoặc liên kết không chắc chắn; - Siết chặt, chống gỉ hoặc thay thế chi tiết hư hỏng khi thuộc phạm vi bảo dưỡng thông thường; trường hợp liên quan đến khả năng chịu lực thì xử lý theo quy định.
18	Khu khám bệnh, khu vệ sinh, hệ thống cấp, thoát nước và khu vực lưu giữ chất thải thuộc phạm vi công trình	- Kiểm tra tường, trần, sàn có thấm, bong rơi hoặc nấm mốc; nền có trơn trượt; - Kiểm tra tính liên tục của cấp nước, rò rỉ, tắc	- Cô lập vị trí trần, tường có nguy cơ bong rơi; xử lý nguồn thấm trước khi hoàn thiện bề mặt; - Sửa rò rỉ, khơi thông thoát nước, vệ sinh và khử khuẩn theo quy trình của cơ sở y tế;

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
	Trạm Y tế xã, Điểm Y tế	thoát nước, mùi bất thường; - Kiểm tra cửa, khóa, mái che, nền chống thấm và biển báo khu lưu giữ chất thải; kiểm tra côn trùng, nước mưa xâm nhập.	- Khắc phục cửa, khóa, mái che, nền chống thấm của khu lưu giữ chất thải; việc thu gom, lưu giữ chất thải y tế thực hiện theo pháp luật chuyên ngành y tế và môi trường.
19	Khu vực đặt thiết bị; giá, tủ, hệ thống điện, nối đất, chống sét và thông gió được lắp đặt vào công trình tại điểm phục vụ bưu chính, viễn thông	- Kiểm tra khu vực đặt thiết bị có thấm nước, bụi, côn trùng, thông gió kém hoặc nhiệt độ bất thường; - Kiểm tra giá, tủ, cột hoặc bộ phận treo được lắp đặt vào công trình có gỉ, lỏng liên kết, nghiêng; - Kiểm tra dây nguồn, thiết bị bảo vệ, nối đất, chống sét thuộc hệ thống kỹ thuật của công trình theo hồ sơ và tài liệu kỹ thuật có liên quan.	- Vệ sinh khu vực, xử lý vị trí nước xâm nhập, duy trì thông gió; - Siết liên kết, xử lý chống gỉ; khoanh vùng khi giá, tủ, cột hoặc bộ phận treo có dấu hiệu nghiêng, mất ổn định; - Ngắt nguồn, cảnh báo khi có dấu hiệu rò điện, quá nhiệt hoặc cháy; việc bảo trì thiết bị bưu chính, viễn thông chuyên ngành không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Phụ lục III
NỘI DUNG, CHỈ DẪN THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG, CHỈ DẪN PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Mặt đường bê tông xi măng	Đất, cát, bùn, rác, vật liệu rơi vãi; cây cỏ hoặc vật cản làm cản trở giao thông, thoát nước.	Quét, thu gom đất, cát, bùn, rác; loại bỏ vật cản; không để vật liệu sau thu gom trên mặt đường, lề đường hoặc tại vị trí cản trở thoát nước.
2	Nứt mặt đường bê tông xi măng	Quan sát vết nứt; ghi nhận vị trí, chiều dài, phạm vi; theo dõi sự phát triển khi cần thiết; lưu ý chênh cao hai mép nứt, nước hoặc bùn xuất hiện tại khe.	Nứt nhỏ, ổn định, không có biểu hiện lún, chênh lệch cao độ hoặc mất ổn định: vệ sinh và xử lý theo giải pháp sửa chữa phù hợp với hồ sơ, tiêu chuẩn áp dụng. Nứt phát triển, nứt xuyên tấm, nứt thành mạng, kèm lún hoặc chưa xác định nguyên nhân: khoanh vùng, cảnh báo và báo cáo để xác định nguyên nhân, giải pháp sửa chữa.
3	Sứt mép, sứt góc, bong tróc cục bộ bê tông xi măng	Quan sát phần bê tông bong, vỡ, sứt; xác định phạm vi, chiều sâu và mức độ ảnh hưởng đến lưu thông; kiểm tra phần bê tông còn lại có chắc, ổn định.	Vệ sinh, loại bỏ phần vật liệu rời rạc; sửa chữa cục bộ bằng vật liệu tương thích khi hư hỏng nhỏ, không ảnh hưởng khả năng chịu lực. Hư hỏng lớn, sâu, lan rộng hoặc liên quan

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			toàn chiều dày tấm phải được xem xét bằng giải pháp kỹ thuật phù hợp.
4	Khe nối mặt đường bê tông xi măng	Vật liệu chèn khe bong, mất, lão hóa; khe bị đất, cát, sỏi chèn; nước thấm qua khe; mép khe sứt vỡ hoặc biến dạng.	Làm sạch khe, loại bỏ vật liệu chèn hư hỏng và chèn kín lại bằng vật liệu phù hợp với hồ sơ, tiêu chuẩn áp dụng. Khe biến dạng bất thường, chênh lệch cao độ hoặc hư hỏng liên quan thanh truyền lực phải chuyển xử lý chuyên môn.
5	Lún, chênh lệch cao độ, chuyển động lên xuống tấm bê tông xi măng; bùn, nước trào lên qua khe hoặc vết nứt; xuất hiện khoảng rỗng dưới tấm	Chênh cao giữa các tấm; xe qua gây rung, xóc hoặc chuyển động lên xuống; xuất hiện bùn, nước tại khe hoặc mép tấm; có dấu hiệu xói nền, móng.	Cảnh báo vị trí ảnh hưởng an toàn giao thông; kiểm tra nguyên nhân, khơi thông thoát nước trong phạm vi bảo dưỡng thông thường. Không tự bơm phụt, nâng tấm, thay tấm hoặc xử lý nền móng khi chưa có giải pháp kỹ thuật; tổ chức khảo sát, xác định nguyên nhân và sửa chữa theo TCVN 14659:2026 và hồ sơ hoặc giải pháp được chấp thuận.
6	Tấm bê tông xi măng vỡ hoặc hư hỏng nghiêm trọng	Tấm vỡ nhiều mảnh, mất ổn định, biến dạng hoặc hư hỏng ảnh hưởng trực tiếp đến lưu thông, an toàn khai thác.	Khoanh vùng, cảnh báo; trường hợp cần thiết hạn chế giao thông. Việc thay tấm, sửa chữa kết cấu và nền móng phải thực

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			hiện theo giải pháp kỹ thuật phù hợp, TCVN 14659:2026 và quy định có liên quan.
7	Mặt đường cấp phối, đá dăm hoặc mặt đường không gia cố (nếu có)	Ổ gà, lồi lõm, vật liệu rời rạc, xói rửa, đọng nước, mất độ bằng phẳng hoặc hình thành vệt bánh xe.	San gạt, bổ sung vật liệu phù hợp, tạo lại độ bằng phẳng và độ dốc thoát nước; đầm chặt. Hư hỏng lặp lại do nền yếu hoặc thoát nước không bảo đảm phải xử lý nguyên nhân trước khi sửa mặt đường.
8	Mặt đường nhựa (nếu có)	Ổ gà, bong bật, bong tróc, nứt, lún cục bộ; nước đọng hoặc biến dạng bề mặt.	Vệ sinh và sửa chữa cục bộ theo loại kết cấu mặt đường, hồ sơ công trình và tiêu chuẩn áp dụng. Lún, nứt lớn hoặc hư hỏng có tính hệ thống phải xác định nguyên nhân và giải pháp kỹ thuật trước khi sửa chữa.
9	Bề mặt trơn trượt, đọng nước	Bề mặt bị mài nhẵn, rêu bám, bùn đất; nước đọng sau mưa; vị trí có nguy cơ trượt hoặc mất an toàn giao thông.	Vệ sinh bề mặt, loại bỏ bùn, rêu; khơi thông thoát nước. Nếu nguyên nhân do biến dạng mặt đường hoặc suy giảm đặc tính bề mặt thì xác định giải pháp sửa chữa phù hợp.
10	Nền đường	Lún, nứt, xói, thu hẹp nền, sụt cục bộ; nước thấm hoặc chảy qua	Đắp bù, san chỉnh đối với hư hỏng nhỏ sau khi đã loại bỏ nguyên nhân gây xói, đọng nước. Có lún, trượt,

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
		nền; biến dạng phát triển sau mưa.	nứt kéo dài hoặc dấu hiệu mất ổn định thì cảnh báo và tổ chức kiểm tra chuyên môn.
11	Lề đường	Lề bị xói, lún, lồi lõm, cao hoặc thấp bất thường so với mép mặt đường; đất, cỏ làm cản trở thoát nước.	Phát dọn, san gạt lề đường hoặc bổ sung vật liệu đắp lề; san tạo độ dốc thoát nước; đầm chặt vật liệu bổ sung phù hợp. Không để nước từ mặt đường bị giữ lại tại mép đường.
12	Mái taluy	Xói rãnh, sạt đất nhỏ, cây cỏ che khuất; nứt, trượt, đất đá có nguy cơ rơi hoặc dấu hiệu mất ổn định.	Phát quang, khơi dòng, sửa xói nhỏ và bảo vệ bề mặt. Khi xuất hiện nứt trượt, sạt lở lớn, đá có nguy cơ rơi hoặc nguy cơ ảnh hưởng nền đường phải cảnh báo, khoanh vùng và xử lý theo giải pháp chuyên môn.
13	Cây cối, vật cản trong phạm vi ảnh hưởng đường	Cành cây che khuất tầm nhìn, biển báo; cây đổ, đất đá hoặc vật cản ảnh hưởng giao thông, thoát nước.	Phát quang, cắt tỉa, thu dọn vật cản; bảo đảm tầm nhìn và thoát nước. Cây lớn có nguy cơ đổ hoặc công việc có nguy cơ mất an toàn phải có biện pháp bảo đảm an toàn phù hợp trước khi thực hiện.
14	Rãnh dọc, rãnh đỉnh	Bùn đất, cỏ rác gây tắc; đọng nước; rãnh đất bị xói, bồi; rãnh xây hoặc nắp rãnh nứt, vỡ, mất.	Nạo vét, khơi thông, phát quang; sửa chữa hư hỏng nhỏ, bổ sung nắp rãnh bị mất/hỏng; duy trì tiết diện và

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			hướng thoát nước. Không để đất, rác nạo vét trên mặt hoặc lề đường.
15	Cống ngang đường	Bồi lấp, rác/cây cỏ tại cửa cống; nước thoát chậm; nứt, vỡ, lún, xói cửa vào/cửa ra, tường đầu hoặc sân cống.	Nạo vét, khơi thông, phát quang hai đầu cống; sửa chữa hư hỏng nhỏ ở cửa cống, sân cống. Thân cống nứt/vỡ, lún, xói sâu hoặc ảnh hưởng nền đường thì phải kiểm tra và có giải pháp kỹ thuật.
16	Cửa xả và công trình tiêu năng	Xói đất, sạt lở, hư hỏng kết cấu; dòng chảy gây ảnh hưởng nền, taluy hoặc khu vực lân cận.	Dọn thông dòng chảy; gia cố, sửa chữa cục bộ khi hư hỏng nhỏ. Xói sâu hoặc có nguy cơ mất ổn định nền đường phải được xử lý theo giải pháp chuyên môn.
17	Ngầm, tràn	Bồi lấp, vật cản; xói mặt/ngưỡng; hư hỏng cọc tiêu, biển báo; dòng nước bất thường hoặc điều kiện qua lại không an toàn.	Vệ sinh, khơi thông; sửa chữa hư hỏng nhỏ; duy trì biển báo, cọc tiêu. Trước, trong và sau mưa lũ phải tăng cường kiểm tra; khi nước vượt điều kiện khai thác an toàn phải cảnh báo và thực hiện biện pháp quản lý giao thông phù hợp.
18	Cầu nhỏ - mặt cầu và thoát nước mặt cầu	Bùn, rác, nước đọng; lớp mặt bong tróc/hư hỏng; ống hoặc lỗ thoát nước tắc, hỏng.	Vệ sinh mặt cầu, khơi thông thoát nước; sửa chữa nhỏ lớp phủ khi không ảnh hưởng kết cấu. Hư hỏng bản mặt

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			cầu hoặc kết cấu chịu lực phải chuyển xử lý chuyên môn.
19	Cầu nhỏ - lan can, khe co giãn và bộ phận phụ trợ	Lan can lỏng, cong, gãy; khe co giãn bẩn/hư hỏng; chi tiết liên kết bất thường.	Vệ sinh, siết chặt hoặc sửa chữa/thay thế bộ phận phụ trợ đơn giản. Hư hỏng liên quan kết cấu chịu lực, gối cầu, mố, trụ hoặc khe co giãn phức tạp phải kiểm tra chuyên môn.
20	Mố, trụ, kết cấu chịu lực cầu nhỏ	Nứt, nghiêng, lún, xói chân, bê tông bong vỡ, cốt thép lộ hoặc biến dạng.	Ghi nhận, cảnh báo và báo cáo; không tự xử lý khi chưa xác định nguyên nhân. Tổ chức kiểm tra, đánh giá và sửa chữa theo quy định tương ứng.
21	Tường chắn, kè và công trình bảo vệ nền đường	Nứt, phình, nghiêng, lún, xô lệch; xói chân; lỗ hoặc rãnh thoát nước sau tường bị tắc.	Khơi thông lỗ/rãnh thoát nước, vệ sinh và sửa chữa nhỏ khi kết cấu ổn định. Có phình, nghiêng, nứt lớn, xói chân hoặc dịch chuyển phải cảnh báo và kiểm tra chuyên môn.
22	Biển báo, cọc tiêu, cọc H, gương cầu và thiết bị an toàn giao thông	Bẩn, mờ, nghiêng, lỏng, mất, gãy, mất phản quang hoặc bị cây/vật cản che khuất.	Vệ sinh, phát quang, dựng chỉnh, siết chặt; thay thế bộ phận hư hỏng theo đúng loại, vị trí, hồ sơ và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.
23	Hộ lan, lan can phòng hộ	Cong, gãy, mất chi tiết, bu lông lỏng; đầu hộ lan hoặc trụ bị hư hỏng,	Siết chặt, chỉnh sửa hoặc thay thế bộ phận hư hỏng theo cấu tạo

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
		giảm chức năng phòng hộ.	hiện hữu và hồ sơ áp dụng. Hư hỏng lớn do va chạm hoặc ảnh hưởng chức năng phòng hộ phải được xử lý kịp thời theo giải pháp phù hợp.
24	Vạch sơn, dấu hiệu chỉ dẫn trên mặt đường	Mờ, bong tróc, mất khả năng nhận biết hoặc dẫn hướng.	Vệ sinh và sơn phục hồi theo hồ sơ, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng; bảo đảm tổ chức giao thông an toàn trong thời gian thực hiện.
25	Kiểm tra sau mưa lớn, lũ, thiên tai hoặc sự kiện bất thường	Sạt lở, xói nền, tắc cống/rãnh, cây đổ, ngập, hư hỏng mặt đường/cầu/cống, mất hoặc hỏng thiết bị an toàn giao thông.	Kiểm tra ngay các vị trí có nguy cơ; khơi thông dòng chảy, thu dọn vật cản khi bảo đảm an toàn; đặt cảnh báo, hạn chế hoặc tạm dừng khai thác tại vị trí nguy hiểm. Hư hỏng vượt khả năng xử lý thông thường phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức xử lý theo quy định.

Phụ lục IV
NỘI DUNG, CHỈ DẪN THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG, CHỈ DẪN PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Hệ thống thu nước	- Quan sát vùng bảo vệ, mực nước, độ đục, màu, mùi; - Kiểm tra rác, bồi lắng, nứt, lún, rò rỉ và nguy cơ ô nhiễm.	- Dọn vệ sinh, phát quang có kiểm soát, bảo vệ khu vực lấy nước; nạo vét theo phương án được chấp thuận; - Khi nghi ngờ ô nhiễm phải tạm dừng cấp nước, lấy mẫu kiểm tra và thông báo cơ quan có thẩm quyền.
2	Bể lắng, bể lọc, bể chứa	- Quan sát nứt, thấm, rêu tảo, cặn; - Kiểm tra nắp bể, lưới thông hơi, thang, lan can, ống tràn, xả cặn và mức nước.	- Vệ sinh, xả cặn, súc rửa và khử trùng theo quy trình vận hành; sửa nắp, lưới chắn; - Nứt xuyên, thấm mạnh, biến dạng phải ngừng khai thác ngăn bể liên quan và thuê tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật xử lý; vật liệu sửa chữa phải phù hợp tiếp xúc nước sinh hoạt.
3	Cụm xử lý và khử trùng	- Kiểm tra chênh lệch áp suất, lưu lượng, độ trong; - Kiểm tra tình trạng vật liệu lọc, bơm định lượng, bồn hóa chất,	- Rửa lọc, thay vật liệu và hiệu chỉnh thiết bị theo tài liệu công nghệ; hóa chất phải đúng chủng loại, còn hạn và bảo quản an toàn; - Không tự thay đổi liều lượng ngoài quy trình; xử lý sự cố hóa chất theo

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
		đường ống và thiết bị bảo hộ.	phương án an toàn. Công việc liên quan hóa chất phải do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.
4	Trạm bơm, máy bơm, động cơ	- Quan sát rò rỉ, rung, tiếng ồn, nhiệt độ; - Kiểm tra bu lông, khớp nối, ổ trục, phớt, tủ điện, thiết bị bảo vệ và nối đất; vận hành thử khi bảo đảm an toàn.	- Vệ sinh, siết liên kết, bôi trơn theo hướng dẫn của nhà sản xuất; điều chỉnh, thay phớt, ổ trục hoặc thiết bị điện do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện; - Dừng máy ngay khi rò điện, quá nhiệt, rung hoặc tiếng ồn bất thường.
5	Đường ống, van, đồng hồ	- Kiểm tra rò rỉ, sụt lún, gãy vỡ, ăn mòn; - Đối chiếu lưu lượng, áp lực; kiểm tra hố van, gối đỡ, điểm xả khí và xả cặn.	- Cô lập đoạn ống, xả áp trước khi sửa chữa; thay vòng đệm cao su, van, đồng hồ hoặc đoạn ống hỏng; gia cố nền, gối đỡ; - Sau sửa chữa phải súc xả, khử trùng và kiểm tra kín trước khi cấp nước trở lại.
6	Nhà trạm, hàng rào, thoát nước và vùng bảo vệ công trình	Kiểm tra tình trạng nhà trạm (mái, tường, cửa, hệ thống điện), hàng rào bảo vệ, biển báo, hệ thống thoát nước xung quanh và phạm vi vùng bảo vệ công trình.	- Sửa chữa, vệ sinh nhà trạm; khắc phục dột, thấm, hư hỏng cửa, khóa; - Sửa chữa, bổ sung hàng rào, biển báo vùng bảo vệ; phát quang, khơi thông thoát nước xung quanh; - Ngăn chặn, báo cáo kịp thời các hành vi xâm phạm vùng bảo vệ công trình cấp nước.

2. Công trình thoát nước

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Rãnh, mương, tuyến cống và cửa thu nước	- Quan sát bùn, rác, cây cỏ, vật cản; nước thoát chậm hoặc tràn khỏi rãnh; - Kiểm tra nứt, vỡ, lún lệch, hở mối nối, xói nền và sụt đất dọc tuyến; - Kiểm tra song chắn rác, nắp cửa thu, khả năng tiếp nhận nước tại các điểm trũng.	- Thu gom rác, phát quang, nạo vét bùn trong phạm vi được giao; vận chuyển bùn, rác đến nơi xử lý; - Thay song chắn rác, nắp cửa thu bị hỏng; trám khe, sửa bong vỡ nhỏ bằng vật liệu tương thích; - Khi có sụt đất, lún lệch, nứt xuyên hoặc nghi ngờ rỗng nền phải rào chắn, tạm ngừng tải trọng qua vị trí và thuê tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật khảo sát, lập giải pháp sửa chữa.
2	Hố ga, giếng thăm và nắp hố ga	- Kiểm tra nắp bị mất, vỡ, chênh lệch cao độ; khung nắp lỏng; hố ga bồi lắng, tắc; - Quan sát nứt, thấm, lún thành hố; mùi, khí bất thường; nước chảy xiết hoặc nguy cơ ngập.	- Đặt rào chắn và biển cảnh báo ngay khi nắp mất, vỡ hoặc không ổn định; thay nắp đúng kích thước, tải trọng thiết kế; - Nạo vét bằng thiết bị phù hợp. Không cho người xuống hố ga khi chưa đo, kiểm soát khí nguy hiểm, thông gió, cô lập dòng chảy và thực hiện biện pháp làm việc trong không gian hạn chế; - Nứt, lún hoặc thấm lớn phải được khảo sát trước khi sửa chữa.

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
3	Cửa xả, kè bảo vệ cửa xả và công trình tiêu năng	- Kiểm tra bồi lắng, vật cản, xói chân, sạt mái, nứt, bong vỡ; - Quan sát dòng chảy gây xói bờ, ảnh hưởng công trình lân cận hoặc chảy ngược vào hệ thống.	- Vớt rác, nạo vét bồi lắng nhỏ; bổ sung đá bảo vệ bị xô lệch theo hồ sơ thiết kế; - Xói sâu, sạt mái, nứt xuyên hoặc hư hỏng làm thay đổi hướng dòng chảy phải được khoanh vùng và sửa theo giải pháp kỹ thuật được chấp thuận.

3. Công trình chiếu sáng công cộng

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Móng cột, thân cột, cần đèn và liên kết	- Quan sát nứt, lún, nghiêng móng; cột nghiêng, gỉ, móp hoặc nứt; cửa cột mất nắp; - Kiểm tra bu lông móng, mối hàn, cần đèn và bộ đèn có lỏng, rung hoặc nguy cơ rơi.	- Rào chắn khu vực cột nghiêng, nứt, móp hoặc có bộ phận sắp rơi; cắt điện và báo Ủy ban nhân dân cấp xã; - Siết liên kết, bổ sung nắp cửa cột, làm sạch và sơn chống gỉ; - Móng lún, cột nghiêng hoặc giảm tiết diện do ăn mòn phải được tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật đánh giá và lập giải pháp gia cố hoặc thay thế.
2	Dây dẫn, cáp ngầm, tủ điện, thiết bị bảo vệ, nối đất và bộ đèn	- Kiểm tra dây võng, vỏ cách điện nứt, mối nối hở; dấu hiệu đào xới trên tuyến cáp ngầm;	- Ngắt điện trước khi mở tủ, sửa dây hoặc bộ đèn; đặt biển cấm đóng điện và kiểm tra hết điện; - Thay dây, thiết bị bảo vệ, bộ đèn hỏng đúng

		- Kiểm tra tủ điện khô, kín, khóa được; cầu dao tự động, thiết bị đóng cắt, dây nối đất; - Quan sát đèn không sáng, chập chờn, nước vào bộ đèn, cháy sém hoặc rò điện.	thông số thiết kế; làm kín tủ và bộ đèn; - Đo điện trở nối đất theo hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng. Mọi công việc điện phải do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.

4. Công trình công viên cây xanh

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Cây xanh, cọc chống, bồn cây và khu vực rễ	- Quan sát cây nghiêng, bật gốc, nứt thân, cành khô hoặc gãy, sâu bệnh; cọc chống lỏng; - Kiểm tra rễ làm đội nền, xâm nhập cống hoặc ảnh hưởng công trình; bồn cây đọng nước.	- Khoanh vùng cây có nguy cơ gãy, đổ; cắt cành khô và chống dựng cây theo quy trình chăm sóc cây xanh; - Không tự chặt hạ cây thuộc đối tượng quản lý khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép; - Sửa cọc chống, khơi thoát nước bồn cây; xử lý rễ phải có biện pháp không làm cây mất ổn định.
2	Đường dạo, sân, bó vỉa, ghế, thùng rác, dụng cụ tập luyện và thiết bị vui chơi	- Kiểm tra nền lún, nứt, gạch bong, bề mặt trơn; bó vỉa sứt vỡ; - Kiểm tra ghế, thùng rác, dụng cụ và thiết bị có lỏng liên kết, gỉ, nứt, gãy, cạnh sắc hoặc móng lún.	- Rào chắn vị trí lún, bong gạch hoặc thiết bị mất an toàn; thay gạch, sửa bó vỉa và tạo lại độ dốc thoát nước theo hiện trạng thiết kế; - Siết liên kết, chống gỉ, loại bỏ cạnh sắc; tháo khỏi khu vực sử dụng thiết bị nứt, gãy hoặc lún móng cho đến khi sửa chữa, nghiệm thu.
3	Hệ thống tưới, thoát nước, điện và chiếu sáng trong công viên	- Kiểm tra ống, vòi tưới rò rỉ; rãnh, cửa thu bị tắc; khu vực ngập;	- Sửa rò, thay vòi, khơi thông thoát nước; không để nước tưới chảy vào tủ

		- Kiểm tra tủ điện, dây, cột và đèn theo nội dung đối với công trình chiếu sáng công cộng.	điện hoặc khu vực có thiết bị điện; - Ngắt điện trước khi mở tủ, sửa chữa dây dẫn hoặc bộ đèn; đặt biển cấm đóng điện và kiểm tra xác nhận không còn điện. Thay thế dây dẫn, thiết bị bảo vệ, đèn hỏng đúng thông số thiết kế; làm kín tủ điện và bộ đèn; đo điện trở nối đất. Mọi công việc liên quan đến điện phải do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.

Phụ lục V

NỘI DUNG, CHỈ DẪN THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG, CHỈ DẪN PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NHỎ, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2026/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Công trình hồ, đập

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Mặt hồ chứa nước, khu vực thượng lưu đập và vùng hạ du đập	- Quan sát mực nước, dòng chảy, bồi lắng, sạt lở bờ, vật nổi; - Theo dõi diễn biến thời tiết và công trình có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn.	- Vớt vật cản, phát quang phục vụ quan sát; xử lý sạt lở nhỏ theo phương án kỹ thuật; - Diễn biến bất thường phải báo ngay, tăng cường theo dõi và thực hiện phương án ứng phó.
2	Thân đập, đỉnh đập và mái đập	- Kiểm tra nứt, lún, chuyển vị, thấm, mạch đùn, sủi, trượt mái, xói lở, tổ mối, hang động vật, cây thân gỗ; - Đối chiếu mốc và số liệu quan trắc (nếu có).	- Phát cỏ thấp để quan sát, lấp hang nhỏ sau khi xác định không liên quan đường thấm. Không tự ý đào, đắp hoặc bịt mạch thấm; - Thấm đục, mạch đùn, nứt, lún, trượt hoặc chuyển vị bất thường phải khoanh vùng, báo cáo và xử lý theo phương án của tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật.
3	Thiết bị thoát nước, lọc, quan trắc	- Kiểm tra rãnh, áp mái, giếng thu, ống đo áp, mốc quan trắc; - Ghi nhận lưu lượng và độ trong của nước thấm.	- Khơi thông rãnh, vệ sinh đầu đo, bảo vệ mốc; hiệu chuẩn, thay thiết bị quan trắc theo Phụ lục VI ban hành

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			kèm theo Quyết định này; - Số liệu biến đổi đột ngột phải kiểm tra lại và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.
4	Tràn xả lũ, sân tiêu năng, kênh dẫn	- Kiểm tra nứt, bong, xói, hang hốc, lún; - Kiểm tra rác, bồi lắng; khe nối, lan can và khả năng thông thoát.	- Vớt rác, nạo vét bồi lắng nhỏ; sửa hư hỏng bề mặt theo giải pháp kỹ thuật (tạo nhám, quét lớp kết nối trước khi trám vá); - Xói sâu, nứt xuyên, lún hoặc hư hỏng ảnh hưởng năng lực xả phải hạn chế tiếp cận và thuê tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật đánh giá.
5	Cống lấy nước, van phai, máy đóng, mở	- Quan sát thấm dọc cống, nứt, ăn mòn, rung; - Kiểm tra cáp, trục vít, phanh, nguồn điện; vận hành thử theo quy trình.	- Vệ sinh, bôi trơn, siết liên kết, sơn bảo vệ; sửa hoặc thay thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; - Không vận hành cưỡng bức khi kẹt; hư hỏng cống trong thân đập phải được đánh giá chuyên môn.
6	Đường quản lý, điện, thiết bị an toàn	Kiểm tra mặt đường, taluy, thoát nước, chiếu sáng, điện, nối đất, biển báo, hàng rào và phương tiện thông tin.	- Khơi thông, vá sửa nhỏ, bổ sung biển báo và rào chắn; - Sửa chữa điện do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			hiện; bảo đảm đường tiếp cận phục vụ ứng phó khẩn cấp.

2. Hệ thống cống

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Thân cống, tường đầu, tường cánh	Quan sát nứt, vỡ, bong tróc lớp bảo vệ, lộ cốt thép, thấm nước qua thân cống; dùng thước đo bề rộng vết nứt và ghi nhận diễn biến giữa các lần kiểm tra	Vệ sinh, phát quang, tẩy rêu bám thuộc công việc bảo dưỡng thường xuyên. Đối với nứt, vỡ, lộ cốt thép, thấm qua thân cống: khảo sát, xác định nguyên nhân và lập giải pháp kỹ thuật; việc trám vá, gia cường, xử lý chống thấm do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện
2	Nối tiếp giữa cống với thân đập, bờ kênh, nền đường	Quan sát vết lún, tách rời, xói ngầm, dòng thấm đục chảy ra hạ lưu tại vị trí tiếp giáp; theo dõi sau mỗi trận mưa lớn	Khoanh vùng, cắm biển cảnh báo và báo cáo ngay khi phát hiện dòng thấm đục. Việc xử lý thấm, xói ngầm tại vị trí tiếp giáp do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện theo giải pháp kỹ thuật được duyệt
3	Lòng cống, cửa vào, cửa ra	Quan sát bồi lắng, rác, cây cỏ, vật cản làm thu hẹp tiết diện; kiểm tra khả năng thoát nước trước mùa mưa	Nạo vét bùn đất, vớt rác, phát quang cây cỏ tại cửa vào, cửa ra và trong lòng cống; hoàn trả mặt bằng và đưa

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			chất thải về nơi quy định. Không dùng vật cứng cạy, đục làm hư hỏng lớp bảo vệ
4	Cửa van, phai và khe van	Quan sát cong vênh, gỉ sét, thủng, hở vòng đệm cao su làm rò nước; vận hành thử để kiểm tra độ kín và độ trơn	Vệ sinh khe van, bôi trơn ray dẫn, siết chặt bu lông liên kết, sơn chống gỉ, thay vòng đệm cao su làm kín thuộc công việc bảo dưỡng thường xuyên. Trường hợp cửa van cong vênh, thủng hoặc phải hàn, nắn thì do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện
5	Máy đóng, mở cửa van	Kiểm tra trước mỗi lần vận hành: độ trơn của cơ cấu, tình trạng dầu mỡ, độ chắc chắn của bệ máy, tình trạng dây điện, tủ điện đối với máy đóng, mở bằng điện	Lau chùi, tra dầu mỡ, siết bu lông bệ máy đối với máy đóng, mở thủ công thuộc công việc bảo dưỡng thường xuyên. Việc sửa chữa, thay thế động cơ điện, hộp giảm tốc, tủ điện, dây dẫn và kiểm tra an toàn điện do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện
6	Sân tiêu năng, gia cố thượng lưu, hạ lưu cống	Quan sát xói lở, lún sụt, bong tróc tấm lát, hố xói sau cống; đo chiều sâu hố xói bằng dụng cụ thông thường	Phát quang, dọn vật cản, xếp lại tấm lát bị xô lệch thuộc công việc bảo dưỡng thường xuyên. Việc xử lý hố xói, gia cố lại sân tiêu năng do tổ chức, cá nhân có năng lực phù

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			hợp theo quy định của pháp luật thực hiện
7	Cầu công tác, lan can, thang lên xuống	Quan sát gỉ sét, mục, gãy, lỏng liên kết, mất cấu kiện; thử độ chắc chắn trước khi sử dụng	Vệ sinh, sơn chống gỉ, siết chặt hoặc thay thế bu lông, thay thanh lan can, bậc thang bị hỏng bằng cấu kiện cùng chủng loại. Trường hợp phải hàn hoặc thay kết cấu chịu lực của cầu công tác thì do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện
8	Mốc giới, biển báo, hành lang bảo vệ cống	Quan sát mất, gãy, mờ biển báo, mốc giới; phát hiện lấn chiếm, đổ đất đá, xây dựng trái phép trong hành lang bảo vệ	Vệ sinh, sơn lại, dựng lại biển báo, mốc giới bị nghiêng, mờ. Khi phát hiện hành vi lấn chiếm, xâm hại thì lập biên bản ghi nhận và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý theo quy định

3. Trạm bơm

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Nhà trạm, bể hút, bể xả	- Kiểm tra nứt, thấm, lún, bong tróc kết cấu nhà trạm, bể hút, bể xả; - Kiểm tra bồi lắng, rác, vật cản tại bể hút; lưới chắn rác; thang, lan can an toàn;	- Vớt rác, nạo vét bồi lắng bể hút, kênh dẫn vào; sửa chữa, bổ sung lưới chắn rác; - Trám vá vết nứt, chỗ bong tróc bằng vật liệu tương thích sau khi tạo nhám, quét lớp kết nối;

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
		- Kiểm tra hệ thống thoát nước, chống dột mái nhà trạm.	- Sửa chữa mái, cửa, hệ thống thoát nước nhà trạm; sửa chữa, bổ sung thang, lan can an toàn; - Nứt xuyên, lún lệch hoặc hư hỏng kết cấu chịu lực phải dừng vận hành, báo cáo và thuê tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật đánh giá, xử lý.
2	Máy bơm, động cơ, thiết bị cơ khí	- Quan sát rò rỉ, rung động, tiếng ồn, nhiệt độ ổ trục, độ rung của bệ máy; - Kiểm tra bu lông neo, khớp nối, ổ trục, phớt chắn nước, hệ truyền động; - Kiểm tra trước mỗi ca vận hành theo tài liệu của nhà sản xuất.	- Vệ sinh, siết chặt bu lông neo và liên kết, bôi trơn theo hướng dẫn của nhà sản xuất; - Căn chỉnh đồng trục, thay phớt, ổ trục, dây đai do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện; - Dừng máy ngay khi có rung động, tiếng ồn bất thường, quá nhiệt hoặc rò rỉ; không vận hành cưỡng bức.
3	Đường ống, van khu vực trạm bơm	Kiểm tra rò rỉ tại mối nối, van; ăn mòn, gỉ sét đường ống; tình trạng gối đỡ, mố néo; van một chiều, van xả khí.	- Cô lập đoạn ống, xả áp trước khi sửa chữa; thay vòng đệm cao su, van hoặc đoạn ống hư hỏng; - Cạo gỉ, sơn bảo vệ đường ống thép; gia cố

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
			gối đỡ, mố néo bị lún, nứt; - Kiểm tra kín sau sửa chữa trước khi đưa vào vận hành.
4	Hệ thống điện, tủ điện, thiết bị bảo vệ và nối đất	- Kiểm tra tủ điện bảo đảm khô ráo, không có côn trùng, vật lạ; tình trạng cầu dao tự động, khởi động từ, thiết bị bảo vệ điện; - Kiểm tra dây dẫn, mối nối, cách điện; - Đo điện trở nối đất định kỳ hằng năm, đối chiếu hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng.	- Vệ sinh tủ điện, xử lý chống thấm, chống côn trùng; siết chặt các mối nối; - Thay thế thiết bị bảo vệ, dây dẫn hư hỏng; không tự ý thay đổi thông số cài đặt của thiết bị bảo vệ; - Toàn bộ công việc kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện phải do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật về an toàn điện và pháp luật có liên quan thực hiện; phải ngắt nguồn điện và treo biển cảnh báo trước khi thao tác.

4. Hệ thống dẫn, chuyển nước

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Tuyến ống, mối nối và phụ kiện	- Kiểm tra rò rỉ, nứt, vỡ, biến dạng, ăn mòn; đất ẩm hoặc sụt bất thường dọc tuyến;	- Cô lập đoạn ống và xả hết áp lực trước khi sửa; thay vòng đệm cao su, phụ kiện hoặc đoạn ống hỏng đúng vật liệu,

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
		- Đối chiếu áp lực, lưu lượng đầu vào và đầu ra để phát hiện thất thoát hoặc tắc nghẽn.	đường kính và cấp áp lực thiết kế; - Sau sửa chữa phải thử kín, súc xả và khôi phục mặt bằng; không đóng van đột ngột gây nước va.
2	Van khóa, van điều tiết, van xả khí, van xả cặn và đồng hồ	- Kiểm tra rò tại thân, mặt bích, trục van; van kẹt, đóng không kín; thiết bị đo không hoạt động hoặc số liệu bất thường; - Kiểm tra hố van ngập nước, nắp hỏng hoặc bị đất lấp.	- Vệ sinh, bôi trơn, siết liên kết, thay vòng đệm cao su; vận hành đóng mở từ từ; - Hiệu chuẩn hoặc thay đồng hồ, van hỏng theo thông số thiết kế; bơm thoát nước hố van và thay nắp bảo đảm an toàn.
3	Gối đỡ, mố néo, cầu ống, đoạn ống qua đường và hành lang tuyến	- Kiểm tra lún, nứt, xê dịch gối đỡ, mố néo; võng, rung cầu ống; xói tại móng; tải trọng hoặc đào xới trên tuyến; - Kiểm tra biển báo và mốc chỉ giới tuyến ống.	- Rào chắn vị trí lún, xói hoặc ống bị võng; bổ sung biển báo, mốc tuyến; - Gia cố gối đỡ, mố néo, móng cầu ống theo giải pháp kỹ thuật; phối hợp đơn vị quản lý đường khi sửa đoạn ống qua đường; không chất tải hoặc đào xới trong phạm vi bảo vệ tuyến.

5. Kè, bờ bao thủy lợi

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng

1	Thân, đỉnh, mái kè và bờ bao	- Kiểm tra nứt dọc, nứt ngang, lún, sạt mái, thấm, mạch đùn, tổ mối, hang động vật và cây thân gỗ; - Đo, đánh dấu vị trí nứt, lún để theo dõi; kiểm tra cao trình tại vị trí có dấu hiệu lún nếu có mốc.	- Phát cỏ thấp để quan sát; lấp hang nhỏ sau khi xác định không liên quan đường thấm; đắp bù hư hỏng nhỏ theo mặt cắt thiết kế; - Không tự bịt mạch thấm hoặc đào cắt thân bờ; nứt phát triển, lún, sạt, thấm đục hoặc mạch đùn phải rào chắn, báo cáo và xử lý theo phương án của tổ chức có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật.
2	Chân kè, lớp bảo vệ mái, mỏ hàn và vị trí tiếp giáp	- Quan sát xói chân, hàm ếch, đá hoặc tấm lát xô lệch, mất viên; hở mạch, nứt, bong vỡ; - Kiểm tra xói tại đầu, cuối kè và vị trí tiếp giáp công trình khác sau mưa, lũ.	- Xếp lại cấu kiện, bổ sung vật liệu lọc và đá bảo vệ khi hư hỏng nhỏ, đúng cấu tạo thiết kế; - Xói chân sâu, hàm ếch, sụt mái hoặc mất ổn định phải khoanh vùng, hạn chế tải trên đỉnh và thuê tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật khảo sát, lập giải pháp xử lý.
3	Cống, cửa van qua bờ bao và hệ thống thoát nước	- Kiểm tra thấm dọc thân cống, nứt, lún, xói cửa vào, cửa ra; độ kín và khả năng vận hành cửa van; - Kiểm tra rãnh, ống thoát nước, vật cản và bồi lắng.	- Vớt rác, khơi thông, bôi trơn và vận hành thử cửa van theo quy trình; - Không vận hành cưỡng bức khi cửa kẹt. Thấm dọc cống, nứt xuyên hoặc lún tại vị trí cống qua bờ phải được đánh giá chuyên môn trước khi sửa chữa.

6. Kênh, mương nội đồng và đường ống dẫn nước tưới, tiêu nước

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
1	Lòng, mái và bờ kênh đất	Kiểm tra bồi lắng, cỏ rác, sạt trượt, xói, nứt, thấm, mạch đùn, hang động vật và vật cản dòng chảy.	- Nạo vét, phát dọn, đắp bù và trồng cỏ theo mặt cắt thiết kế; không làm thu hẹp dòng chảy; - Mạch đùn, sạt trượt lớn hoặc thấm tăng nhanh phải ngừng cấp nước đoạn liên quan và báo cáo xử lý.
2	Kênh bê tông, đá xây, kênh đúc sẵn	Quan sát nứt, bong, vỡ, lún lệch, hở mối nối, thấm và xói nền phía sau lớp gia cố.	- Vệ sinh, trám kín khe và sửa bong vỡ nhỏ bằng vật liệu tương thích, sau khi đã tạo nhám và quét lớp kết nối; - Lún lệch, nứt xuyên hoặc xói rỗng nền phải tháo nước, khoanh vùng và sửa theo giải pháp kỹ thuật.
3	Cống, tràn, cầu máng, xi phông	- Kiểm tra nứt, thấm, lún, xói; - Kiểm tra khe nối, gối đỡ, lan can và vật cản; quan sát khi vận hành nếu bảo đảm an toàn.	- Vớt rác, vệ sinh và sửa hư hỏng bề mặt nhỏ; - Hư hỏng kết cấu chịu lực, gối đỡ, nền móng hoặc rò rỉ lớn phải tạm dừng khai thác và thuê tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật.

Số thứ tự	Bộ phận/hạng mục/thiết bị	Dấu hiệu, phương pháp nhận biết hư hỏng	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng, phương pháp sửa chữa hư hỏng
4	Cửa van, phai và máy đóng mở	- Kiểm tra ăn mòn, kẹt, cong vênh, độ kín; - Kiểm tra trục vít, cáp, phanh, ổ khóa và nguồn điện; vận hành thử theo quy trình.	- Làm sạch, bôi trơn, siết liên kết, sơn bảo vệ; thay vòng đệm cao su hoặc chi tiết hỏng; - Không vận hành cưỡng bức; sửa điện và cơ khí phức tạp do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.
5	Đường quản lý, bờ vùng và công trình bảo vệ	Kiểm tra lún, ổ gà, xói, cây cối che khuất, thoát nước, biển báo và vị trí giao cắt dân sinh.	- Phát quang, khơi thông, đắp phụ và sửa nhỏ; duy trì biển cảnh báo, lan can tại vị trí nguy hiểm; - Bảo đảm không chất tải hoặc đào xới gây mất ổn định bờ kênh.

Phụ lục VI

THỜI ĐIỂM VÀ CHỈ DẪN THAY THẾ ĐỊNH KỲ CÁC THIẾT BỊ LẮP ĐẶT VÀO CÔNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2026/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự	Thiết bị lắp đặt vào công trình	Thời điểm thay thế định kỳ	Chỉ dẫn thực hiện thay thế
1	Máy bơm, động cơ điện và phụ kiện đi kèm (phớt chắn nước, vòng bi, khớp nối, dây đai)	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất, số giờ vận hành, hồ sơ thiết bị và kết quả kiểm tra thực tế. Trường hợp không có chỉ dẫn của nhà sản xuất, phớt, vòng bi, khớp nối, dây đai được sửa chữa hoặc thay thế khi phát hiện mòn, rơ, rò rỉ, phát nhiệt, rung hoặc suy giảm chức năng; máy bơm, động cơ được sửa chữa hoặc thay thế khi hư hỏng hoặc không còn đáp ứng thông số vận hành yêu cầu.	- Cắt điện, khóa và treo biển cảnh báo trước khi tháo lắp; thiết bị thay thế phải đúng thông số của hồ sơ thiết kế (lưu lượng, cột áp, công suất, cấp điện áp); - Chạy thử không tải rồi chạy thử có tải, kiểm tra dòng điện, độ rung, nhiệt độ trước khi bàn giao vận hành; ghi kết quả vào hồ sơ bảo trì công trình; - Việc thay thế do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.
2	Tủ điện, thiết bị đóng cắt, thiết bị bảo vệ, khởi động từ, rơle	Kiểm tra 06 tháng một lần; thay thế khi tiếp điểm rỗ cháy, phát nhiệt, tác động sai, không tự động cắt hoặc	- Cắt điện phía nguồn, kiểm tra không còn điện áp trước khi thao tác;

Số thứ tự	Thiết bị lắp đặt vào công trình	Thời điểm thay thế định kỳ	Chỉ dẫn thực hiện thay thế
		khi đạt số lần đóng cắt do nhà sản xuất quy định.	- Thiết bị thay thế phải có dòng điện định mức, điện áp định mức, dòng cắt và cấp bảo vệ không thấp hơn thiết kế; - Đo cách điện, kiểm tra hệ thống nối đất trước khi đóng điện trở lại; ghi kết quả vào hồ sơ bảo trì công trình; - Việc kiểm tra, thay thế do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.
3	Vật liệu lọc, màng lọc, hóa chất xử lý và khử trùng của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung	Rửa lọc theo quy trình vận hành; bổ sung hoặc thay vật liệu lọc theo tài liệu công nghệ, hoặc khi chênh lệch áp suất qua lớp lọc, độ đục nước sau lọc vượt ngưỡng cho phép; Hóa chất phải được sử dụng trong hạn sử dụng do nhà sản xuất công bố.	- Vật liệu lọc, hóa chất phải có nguồn gốc, xuất xứ, còn hạn sử dụng và phù hợp với vật liệu tiếp xúc nước sinh hoạt; - Sau khi thay phải súc xả, khử trùng và kiểm tra chất lượng nước theo quy định trước khi cấp nước trở lại;

Số thứ tự	Thiết bị lắp đặt vào công trình	Thời điểm thay thế định kỳ	Chỉ dẫn thực hiện thay thế
			- Công việc liên quan đến hóa chất do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.
4	Đồng hồ đo nước, van, vòng đệm cao su và phụ kiện đường ống	Đồng hồ đo nước của công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được kiểm định theo quy định của pháp luật về đo lường; đồng hồ, thiết bị đo khác được hiệu chuẩn hoặc thay thế theo tài liệu của nhà sản xuất; Van, gioăng, phụ kiện thay thế khi rò rỉ, kẹt, đóng mở không kín hoặc ăn mòn.	- Cô lập đoạn ống, xả áp trước khi tháo; - Phụ kiện thay thế phải phù hợp áp lực làm việc và vật liệu đường ống; - Sau khi thay phải súc xả, thử kín và kiểm tra áp lực trước khi đưa vào vận hành trở lại; đối với công trình cấp nước sạch phải khử trùng trước khi cấp nước trở lại.
5	Đèn và thiết bị chiếu sáng công cộng (bóng đèn, bộ nguồn, chao đèn, cần đèn)	Kiểm tra 06 tháng một lần; thay thế ngay khi bóng đèn, bộ nguồn, bộ đèn hỏng, suy giảm quang thông, vào nước hoặc hết thời gian sử dụng theo tài liệu của nhà sản xuất.	- Cắt điện và treo biển cảnh báo trước khi thao tác; sử dụng xe thang hoặc thiết bị nâng bảo đảm an toàn, có rào chắn và cảnh báo giao thông;

Số thứ tự	Thiết bị lắp đặt vào công trình	Thời điểm thay thế định kỳ	Chỉ dẫn thực hiện thay thế
			- Thiết bị thay thế cùng loại, công suất và cấp bảo vệ không thấp hơn thiết kế; bảo đảm kín nước tại vị trí đấu nối; - Việc thay thế do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.
6	Hệ thống chống sét và nối đất	Đo điện trở nối đất hằng năm; kiểm tra định kỳ theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng; kiểm tra bổ sung sau khi công trình bị sét đánh hoặc khi phát hiện đứt, lỏng liên kết, ăn mòn, hư hỏng kim thu sét, dây dẫn sét, hệ thống tiếp địa hoặc giá trị điện trở nối đất không đáp ứng yêu cầu.	Sửa chữa, thay thế bộ phận hư hỏng bằng vật liệu, cấu kiện phù hợp hồ sơ thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng; sau sửa chữa phải kiểm tra tính liên tục của đường dẫn sét, liên kết và đo điện trở nối đất. Việc đo kiểm, sửa chữa do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.
7	Phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy	Kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy	- Bố trí đúng vị trí theo thiết kế, không cản trở lối thoát nạn; ghi rõ

Số thứ tự	Thiết bị lắp đặt vào công trình	Thời điểm thay thế định kỳ	Chỉ dẫn thực hiện thay thế
		và cứu nạn, cứu hộ, hồ sơ thiết kế, tài liệu của nhà sản xuất và thời hạn kiểm định, bảo dưỡng áp dụng đối với từng phương tiện, thiết bị.	thời điểm kiểm tra, thay thế kế tiếp trên thiết bị; - Việc nạp sạc, bảo dưỡng, thay thế do đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện.
8	Cửa van, máy đóng mở và thiết bị đóng mở cống, tràn của công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	Kiểm tra trước mỗi lần vận hành; bôi trơn và vận hành thử toàn hành trình trước mùa mưa lũ; Thay gioăng kín nước, đệm kín, bu lông liên kết bị gỉ, mòn ngay khi kiểm tra phát hiện; Thay cáp, trục vít, động cơ điện, hộp giảm tốc, tủ điện khi hư hỏng hoặc mòn quá giới hạn theo tài liệu của nhà sản xuất.	- Thay gioăng, đệm kín, bu lông liên kết là công việc bảo dưỡng thường xuyên; thao tác thử đóng mở toàn hành trình sau khi thay; - Thay thế cửa van, cáp, trục vít, động cơ điện, hộp giảm tốc, tủ điện hoặc công việc phải hàn, nắn do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện; chỉ đưa vào vận hành sau khi nghiệm thu;

Số thứ tự	Thiết bị lắp đặt vào công trình	Thời điểm thay thế định kỳ	Chỉ dẫn thực hiện thay thế
			- Công việc trên cao, dưới nước phải có phương án bảo đảm an toàn và người cảnh giới.
9	Thiết bị quan trắc công trình hồ, đập (ống đo áp, đầu đo và thiết bị ghi số liệu)	Hiệu chuẩn theo tài liệu của nhà sản xuất; thay thế khi hư hỏng, không hoạt động hoặc số liệu đo bất thường đã được kiểm tra lại và xác định do thiết bị.	- Thiết bị thay thế phải có thông số phù hợp hồ sơ thiết kế; - Ghi số liệu đo ngay sau khi thay thế vào hồ sơ bảo trì công trình để làm cơ sở so sánh; - Việc hiệu chuẩn, thay thế do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp theo quy định của pháp luật thực hiện.
10	Thiết bị điện, quạt, thiết bị vệ sinh của công trình dân dụng	Kiểm tra theo tần suất tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này; thay thế khi hư hỏng, mất an toàn hoặc hết thời gian sử dụng theo chỉ dẫn của nhà sản xuất.	- Ngắt nguồn điện, nước trước khi tháo lắp; sau khi thay phải vận hành thử và kiểm tra an toàn điện, chống rò điện trước khi đưa vào sử dụng; - Việc thay thế thiết bị điện do tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp

Số thứ tự	Thiết bị lắp đặt vào công trình	Thời điểm thay thế định kỳ	Chỉ dẫn thực hiện thay thế
			theo quy định của pháp luật hoặc người được hướng dẫn về an toàn điện thực hiện.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 153/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1058/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 10 năm 2026 và Báo cáo số 1097/BC-SNNMT ngày 13 tháng 11 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

"2. Quy định này quy định mức bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15."

2. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 3 như sau:

"8. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển được quy định chi tiết tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này."

3. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

"Điều 3a. Cách xác định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển được

1. Mức bồi thường được xác định theo diện tích hoặc thể tích nuôi thực tế bị thiệt hại và đơn giá tương ứng với loài thủy sản, hình thức nuôi, mật độ, thời gian nuôi và đơn vị tính quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này:

Mức bồi thường = Diện tích hoặc thể tích nuôi thực tế bị thiệt hại × Đơn giá bồi thường tương ứng

2. Diện tích nuôi thực tế bị thiệt hại là diện tích mặt nước ao, bể hoặc lồng nuôi có thủy sản bị thiệt hại do thu hồi đất, áp dụng đối với hình thức nuôi có đơn vị tính là mét vuông (m^2) tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này. Thể tích nuôi thực tế bị thiệt hại là thể tích nước nuôi trong bể hoặc lồng có thủy sản bị thiệt hại do thu hồi đất, áp dụng đối với hình thức nuôi có đơn vị tính là mét khối (m^3) tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này. Diện tích, thể tích nuôi thực tế bị thiệt hại được xác định qua kiểm đếm.

3. Trường hợp mật độ thả nuôi thực tế ban đầu khác mật độ quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này, đơn giá bồi thường được xác định đối với cùng loài thủy sản, cùng hình thức nuôi và cùng thời gian nuôi như sau:

a) Trường hợp thấp hơn mức mật độ nuôi thấp nhất, đơn giá bồi thường được tính theo công thức: $ĐG_{tt} = ĐG_{min} \times (M_{tt}/M_{min})$. Trong đó: $ĐG_{tt}$ là đơn giá bồi thường theo mật độ thả nuôi thực tế ban đầu; $ĐG_{min}$ là đơn giá bồi thường tương ứng với mật độ thấp nhất; M_{tt} là mật độ thả nuôi thực tế ban đầu; M_{min} là mật độ thấp nhất quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Trường hợp nằm giữa hai mức mật độ liền kề, đơn giá bồi thường được xác định theo công thức: $ĐG_{tt} = ĐG_1 + (ĐG_2 - ĐG_1) \times (M_{tt} - M_1) / (M_2 - M_1)$. Trong đó: $ĐG_{tt}$ là đơn giá bồi thường theo mật độ thả nuôi thực tế ban đầu; $ĐG_1$, $ĐG_2$ là đơn giá bồi thường tương ứng với hai mật độ M_1, M_2; M_{tt} là mật độ thả nuôi thực tế ban đầu; M_1, M_2 là hai mật độ liền kề quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Trường hợp cao hơn mức mật độ nuôi cao nhất, áp dụng đơn giá tương ứng với mức mật độ nuôi cao nhất quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này.

Mật độ thả nuôi thực tế ban đầu phải được xác định, xác minh và ghi nhận trong hồ sơ kiểm đếm theo quy định của pháp luật.

4. Thời gian nuôi thực tế được xác định từ thời điểm thả giống đến thời điểm thống kê, kiểm đếm, căn cứ hồ sơ kiểm đếm và hiện trạng được xác minh. Trường hợp thời gian nuôi thực tế chưa đủ 01 tháng thì áp dụng đơn giá tại mốc T1. Trường hợp nằm giữa hai mốc tháng liên tiếp quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết

định này thì áp dụng đơn giá của mốc tháng liền trước, không làm tròn lên mốc tháng tiếp theo.

5. Mốc tháng cuối tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này là thời điểm kết thúc thời gian nuôi theo thông số kỹ thuật dùng để xây dựng bảng đơn giá và không xác định đơn giá bồi thường. Trường hợp tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thủy sản đã đến hoặc vượt mốc tháng cuối mà việc thu hồi đất vẫn gây thiệt hại thực tế thì việc bồi thường được xem xét, xác định theo khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai và quy định pháp luật có liên quan.”

4. Bổ sung Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này vào sau Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định mức bồi thường thiệt hại thực tế khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với phần phương án bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với phần phương án bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản không thể di chuyển đã được lập hoặc thẩm định nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì rà soát, cập nhật theo Quyết định này để trình thẩm định, phê duyệt theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục VIII

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHÔNG THỂ DI CHUYỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 153/2026/QĐ-UBND)

Hình thức nuôi, mật độ, thời gian nuôi và đơn giá bồi thường của các loài thủy sản được quy định như sau:

1. Tôm càng xanh

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	10	T1	13.000
		T2	20.000
		T3	27.000
		T4	33.000
		T5	38.000
		T6	
	15	T1	19.000
		T2	29.000
		T3	38.000
		T4	45.000
		T5	51.000
		T6	
	20	T1	24.000
		T2	38.000
		T3	48.000
		T4	55.000
		T5	59.000
		T6	

2. Tôm thẻ chân trắng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	100	T1	38.000
		T2	74.000
		T3	106.000
		T4	134.000
		T5	
Nuôi ao	120	T1	46.000
		T2	88.000
		T3	127.000
		T4	161.000
		T5	

3. Tôm sú

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	15	T1	18.000
		T2	34.000
		T3	48.000
		T4	60.000
		T5	70.000
		T6	
	25	T1	29.000
		T2	54.000
		T3	75.000
		T4	92.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T5	104.000
		T6	

4. Tôm hùm bông

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi lồng	12	T1	962.000
		T2	1.731.000
		T3	2.486.000
		T4	3.229.000
		T5	3.958.000
		T6	4.674.000
		T7	5.377.000
		T8	6.067.000
		T9	6.743.000
		T10	7.407.000
		T11	8.057.000
		T12	8.694.000
		T13	9.318.000
		T14	9.929.000
		T15	10.526.000
		T16	11.111.000
		T17	11.682.000
		T18	
Nuôi lồng	15	T1	1.202.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T2	2.163.000
		T3	3.108.000
		T4	4.036.000
		T5	4.947.000
		T6	5.843.000
		T7	6.721.000
		T8	7.583.000
		T9	8.429.000
		T10	9.258.000
		T11	10.071.000
		T12	10.868.000
		T13	11.647.000
		T14	12.411.000
		T15	13.158.000
		T16	13.888.000
		T17	14.602.000
		T18	

5. Tôm hùm xanh

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	16	T1	1.126.000
		T2	1.521.000
		T3	1.906.000
		T4	2.280.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T5	2.644.000
		T6	2.997.000
		T7	3.340.000
		T8	3.672.000
		T9	3.994.000
		T10	4.305.000
		T11	4.606.000
		T12	

6. Cua xanh

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	1	T1	10.000
		T2	18.000
		T3	25.000
		T4	31.000
		T5	

7. Ốc hương

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	100	T1	26.000
		T2	49.000
		T3	71.000
		T4	91.000
		T5	109.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T6	126.000
		T7	141.000
		T8	155.000
		T9	168.000
		T10	
Nuôi lồng	300	T1	79.000
		T2	148.000
		T3	212.000
		T4	272.000
		T5	327.000
		T6	378.000
		T7	424.000
		T8	466.000
		T9	503.000
		T10	

8. Cá mú trân châu

8.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	1	T1	17.000
		T2	32.000
		T3	46.000
		T4	59.000
		T5	71.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T6	82.000
		T7	93.000
		T8	103.000
		T9	112.000
		T10	

8.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	15	T1	260.000
		T2	479.000
		T3	685.000
		T4	880.000
		T5	1.063.000
		T6	1.234.000
		T7	1.393.000
		T8	1.541.000
		T9	1.676.000
		T10	
	25	T1	434.000
		T2	798.000
		T3	1.142.000
		T4	1.467.000
		T5	1.772.000
		T6	2.057.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T7	2.322.000
		T8	2.568.000
		T9	2.794.000
		T10	

9. Cá chẽm

9.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	1,5	T1	14.000
		T2	26.000
		T3	37.000
		T4	47.000
		T5	57.000
		T6	65.000
		T7	73.000
		T8	81.000
		T9	87.000
		T10	

9.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	25	T1	237.000
		T2	434.000
		T3	618.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T4	789.000
		T5	947.000
		T6	1.091.000
		T7	1.223.000
		T8	1.342.000
		T9	1.447.000
		T10	

10. Cá hồng Mỹ

10.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	1,5	T1	16.000
		T2	28.000
		T3	40.000
		T4	52.000
		T5	62.000
		T6	71.000
		T7	80.000
		T8	88.000
		T9	95.000
		T10	

10.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	25	T1	259.000
		T2	474.000
		T3	674.000
		T4	861.000
		T5	1.033.000
		T6	1.191.000
		T7	1.334.000
		T8	1.464.000
		T9	1.579.000
		T10	

11. Cá chim vây vàng

11.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	3	T1	26.000
		T2	49.000
		T3	70.000
		T4	90.000
		T5	108.000
		T6	125.000
		T7	140.000
		T8	153.000
		T9	166.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T10	

11.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	25	T1	188.000
		T2	350.000
		T3	501.000
		T4	642.000
		T5	771.000
		T6	891.000
		T7	999.000
		T8	1.097.000
		T9	1.184.000
		T10	
	35	T1	263.000
		T2	490.000
		T3	701.000
		T4	898.000
		T5	1.080.000
		T6	1.247.000
		T7	1.399.000
		T8	1.535.000
		T9	1.657.000
		T10	

12. Cá bớp (cá bóp/cá giò)

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	3	T1	171.000
		T2	328.000
		T3	481.000
		T4	627.000
		T5	769.000
		T6	904.000
		T7	1.034.000
		T8	1.159.000
		T9	1.278.000
		T10	1.392.000
		T11	1.500.000
		T12	1.602.000
		T13	1.699.000
		T14	1.790.000
		T15	1.876.000
		T16	1.956.000
		T17	2.031.000
		T18	

13. Cá rô phi

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	5	T1	23.000
		T2	43.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T3	61.000
		T4	77.000
		T5	92.000
		T6	105.000
		T7	116.000
		T8	
	7	T1	32.000
		T2	60.000
		T3	85.000
		T4	108.000
		T5	129.000
		T6	147.000
		T7	163.000
		T8	

14. Cá diêu hồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	7	T1	25.000
		T2	46.000
		T3	66.000
		T4	83.000
		T5	99.000
		T6	112.000
		T7	124.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T8	

15. Cá lóc/cá lóc bông

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	10	T1	44.000
		T2	76.000
		T3	105.000
		T4	131.000
		T5	155.000
		T6	176.000
		T7	194.000
		T8	

16. Cá trê

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	20	T1	47.000
		T2	85.000
		T3	120.000
		T4	151.000
		T5	179.000
		T6	

17. Cá rô đồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	50	T1	39.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T2	66.000
		T3	90.000
		T4	113.000
		T5	135.000
		T6	156.000
		T7	174.000
		T8	

18. Cá trắm cỏ

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ghép trong ao	2,5	T1	12.000
		T2	22.000
		T3	30.000
		T4	38.000
		T5	46.000
		T6	53.000
		T7	59.000
		T8	64.000
		T9	69.000
		T10	

Ghi chú: Nuôi ghép cá trắm cỏ trong ao là số lượng cá trắm cỏ nuôi chiếm từ 50% trở lên tổng số cá trong ao. Không cộng thêm đơn giá phần cá nuôi ghép còn lại trong ao. Trường hợp không xác định được loài nuôi chính chiếm từ 50% trở lên tổng số cá nuôi trong ao, cơ quan thực hiện bồi thường căn cứ thành phần, số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

19. Cá chép

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ghép trong ao	3	T1	6.000
		T2	12.000
		T3	17.000
		T4	22.000
		T5	26.000
		T6	30.000
		T7	33.000
		T8	37.000
		T9	39.000
		T10	

Ghi chú: Nuôi ghép cá chép trong ao là số lượng cá chép nuôi chiếm từ 50% trở lên tổng số cá trong ao. Không cộng thêm đơn giá phần cá nuôi ghép còn lại trong ao. Trường hợp không xác định được loài nuôi chính chiếm từ 50% trở lên tổng số cá nuôi trong ao, cơ quan thực hiện bồi thường căn cứ thành phần, số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

20. Cá chim trắng nước ngọt

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	4	T1	22.000
		T2	39.000
		T3	55.000
		T4	69.000
		T5	83.000
		T6	96.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T7	107.000
		T8	117.000
		T9	126.000
		T10	

21. Cá bống tượng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	2	T1	17.000
		T2	30.000
		T3	43.000
		T4	55.000
		T5	66.000
		T6	77.000
		T7	88.000
		T8	97.000
		T9	107.000
		T10	
Nuôi bể	30	T1	259.000
		T2	456.000
		T3	645.000
		T4	825.000
		T5	996.000
		T6	1.159.000
		T7	1.314.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T8	1.461.000
		T9	1.599.000
		T10	

22. Lươn

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi bể	300	T1	829.000
		T2	1.259.000
		T3	1.647.000
		T4	1.996.000
		T5	2.304.000
		T6	2.572.000
		T7	2.799.000
		T8	2.987.000
		T9	3.133.000
		T10	
Nuôi bể không bùn	150	T1	415.000
		T2	629.000
		T3	824.000
		T4	998.000
		T5	1.152.000
		T6	1.286.000
		T7	1.400.000
		T8	1.493.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
		T9	1.567.000
		T10	
	200	T1	553.000
		T2	839.000
		T3	1.098.000
		T4	1.331.000
		T5	1.536.000
		T6	1.715.000
		T7	1.866.000
		T8	1.991.000
		T9	2.089.000
		T10	

23. Cá thát lát

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m²)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m²)
Nuôi ao	9	T1	48.000
		T2	89.000
		T3	128.000
		T4	165.000
		T5	199.000
		T6	231.000
		T7	261.000
		T8	289.000
		T9	315.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T10	338.000
		T11	359.000
		T12	

24. Cá chình nước ngọt

24.1. Nuôi bể

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi bể	10	T1	772.000
		T2	1.029.000
		T3	1.272.000
		T4	1.500.000
		T5	1.714.000
		T6	1.913.000
		T7	2.097.000
		T8	2.267.000
		T9	2.422.000
		T10	2.563.000
		T11	2.689.000
		T12	

24.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	20	T1	1.544.000
		T2	2.058.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T3	2.544.000
		T4	3.000.000
		T5	3.427.000
		T6	3.825.000
		T7	4.194.000
		T8	4.533.000
		T9	4.844.000
		T10	5.125.000
		T11	5.377.000
		T12	

25. Cá lăng nha/cá lăng đuôi đỏ

25.1. Nuôi ao

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	2	T1	26.000
		T2	48.000
		T3	70.000
		T4	91.000
		T5	113.000
		T6	134.000
		T7	154.000
		T8	174.000
		T9	194.000
		T10	214.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T11	233.000
		T12	252.000
		T13	

25.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	20	T1	530.000
		T2	989.000
		T3	1.430.000
		T4	1.853.000
		T5	2.258.000
		T6	2.646.000
		T7	3.016.000
		T8	3.369.000
		T9	3.703.000
		T10	4.021.000
		T11	

26. Cá tầm

26.1. Nuôi ao hoặc bể

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao hoặc bể	8	T1	205.000
		T2	327.000
		T3	443.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T4	556.000
		T5	664.000
		T6	768.000
		T7	868.000
		T8	963.000
		T9	1.054.000
		T10	1.141.000
		T11	1.223.000
		T12	1.301.000
		T13	1.375.000
		T14	1.445.000
		T15	1.510.000
		T16	1.571.000
		T17	1.628.000
		T18	

26.2. Nuôi lồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	5	T1	168.000
		T2	282.000
		T3	392.000
		T4	498.000
		T5	600.000
		T6	698.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
		T7	791.000
		T8	881.000
		T9	967.000
		T10	1.049.000
		T11	1.126.000
		T12	

27. Cá chạch đồng

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	40	T1	42.000
		T2	61.000
		T3	77.000
		T4	90.000
		T5	

28. Ba ba

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
Nuôi ao	2	T1	79.000
		T2	107.000
		T3	135.000
		T4	161.000
		T5	186.000
		T6	210.000
		T7	233.000

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^2)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^2)
		T8	255.000
		T9	276.000
		T10	296.000
		T11	315.000
		T12	333.000
		T13	350.000
		T14	366.000
		T15	381.000
		T16	395.000
		T17	408.000
		T18	

29. Ếch

Hình thức nuôi	Mật độ (con/m^3)	Thời gian nuôi (tháng)	Đơn giá bồi thường (đồng/m^3)
Nuôi lồng	80	T1	383.000
		T2	595.000
		T3	731.000
		T4	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 154/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 25 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bàn giao, tiếp nhận đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội tại các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 02/2024/NĐ-CP của Chính phủ về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 741/TTr-SXD ngày 22/10/2026 và Báo cáo số 705/BC-SXD ngày 16/11/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về bàn giao, tiếp nhận đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội tại các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này

1. Quy định về bàn giao, tiếp nhận đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội tại các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Phụ lục: Danh mục công trình, hạng mục công trình bàn giao.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) triển khai thực hiện Quyết định này; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2026, bãi bỏ Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật của các dự án khu dân cư, khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về bàn giao, tiếp nhận đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội tại các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 154/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân cấp, nguyên tắc và các nội dung cụ thể trong việc bàn giao, tiếp nhận quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội tại các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Đối với khu nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, việc quản lý hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Các nội dung khác liên quan đến bàn giao, tiếp nhận tài sản không được quy định trong Quy định này được áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi chung là Chủ đầu tư hoặc Bên bàn giao).

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, đơn vị chuyên ngành có liên quan đến công tác bàn giao, tiếp nhận, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi chung là Bên tiếp nhận).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật trong Quy định này gồm: Công trình đường giao thông; công trình cấp nước (bao gồm cả cấp nước phòng cháy, chữa cháy); công trình thoát nước và xử lý nước thải; công trình thoát nước mưa; công trình cấp điện; công trình chiếu sáng; công trình hào và tuy nen kỹ thuật; công trình viễn thông.

2. Công trình hạ tầng xã hội trong Quy định này gồm: Công viên - cây xanh; vườn hoa; sân chơi; sân thể thao; mặt nước - hồ cảnh quan; hồ điều hòa phục vụ cộng đồng (không bao gồm hồ sự cố, hồ kỹ thuật trong hệ thống xử lý nước cấp hoặc nước thải).

3. Bên tiếp nhận gồm:

a) Các đơn vị chuyên ngành được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, giao quản lý tài sản hoặc giao quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, giao nhiệm vụ tiếp nhận.

4. Bên bàn giao: Chủ đầu tư các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Nguyên tắc bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội

1. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, công trình đã hoàn thành có thể được tổ chức tiếp nhận, bàn giao toàn bộ dự án hoặc từng hạng mục công trình độc lập đã hoàn thành thi công xây dựng, được nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo đảm chất lượng và tính kết nối đồng bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

2. Trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội trước khi bàn giao có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt thì Bên tiếp nhận có quyền yêu cầu Chủ đầu tư tổ chức kiểm định xây dựng, đánh giá an toàn công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng. Chi phí kiểm định xây dựng được xác định và thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khắc phục các tồn tại, khiếm khuyết của công trình (nếu có) trước khi tổ chức bàn giao.

3. Việc tiếp nhận đối với công trình cấp điện, cấp nước sạch và viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành (Nghị định số 02/2024/NĐ-CP đối với công trình cấp điện; Nghị định số 43/2022/NĐ-CP đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan).

Điều 5. Danh mục và kế hoạch bàn giao quản lý công trình

Nội dung, danh mục và kế hoạch bàn giao, tiếp nhận công trình thực hiện theo Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng và văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 4 Điều 31 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP và Điều 29 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Điều kiện bàn giao, tiếp nhận công trình

Các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình hạ tầng xã hội thuộc phạm vi bàn giao của dự án chỉ được tổ chức bàn giao cho Bên tiếp nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Đã hoàn thành thi công xây dựng theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

2. Đã hoàn thành công tác nghiệm thu về quản lý chất lượng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Công trình xây dựng đã vận hành thử nghiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

4. Đáp ứng điều kiện để đưa công trình, hạng mục công trình vào khai thác, sử dụng theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Phân cấp và trách nhiệm tiếp nhận bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội

1. Đơn vị chuyên ngành tiếp nhận bàn giao đối với:

a) Công trình cấp điện (trạm biến áp, đường dây trung áp, hạ áp) được bàn giao cho đơn vị điện lực (Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc đơn vị thành viên được phân cấp) quản lý, vận hành theo quy định của Luật Điện lực và Nghị định số 02/2024/NĐ-CP;

b) Công trình cấp nước sạch: Chủ đầu tư phối hợp với cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản cho đối tượng quản lý, khai thác theo đúng quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP;

c) Công trình viễn thông được bàn giao cho doanh nghiệp viễn thông quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận bàn giao đối với:

a) Công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ cộng đồng dân cư trên địa bàn xã quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này (trừ các công trình đã bàn giao cho đơn vị chuyên ngành theo quy định tại khoản 1 Điều này);

b) Công trình hạ tầng xã hội phục vụ công cộng trên địa bàn xã quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội thuộc dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên hoặc các công trình hạ tầng kỹ thuật khung, công trình kết nối liên vùng, liên xã có tính chất kỹ thuật phức tạp: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan kiểm tra, tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định Bên tiếp nhận quản lý phù hợp với năng lực quản lý và đặc thù của công trình.

Điều 8. Hồ sơ, tài liệu bàn giao, tiếp nhận công trình

1. Chủ đầu tư lập 01 bộ hồ sơ, tài liệu để bàn giao cho Bên tiếp nhận. Hồ sơ bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội thực hiện theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; hồ sơ bàn giao, tiếp nhận công trình điện thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 72 Luật Điện lực số 61/2024/QH15, Điều 7 Nghị định số 02/2024/NĐ-CP; công trình cấp nước sạch theo quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP. Bên tiếp nhận có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật về xây dựng và bảo quản trong suốt quá trình khai thác, sử dụng công trình.

2. Kèm theo hồ sơ quản lý sử dụng công trình là danh mục công trình, hạng mục công trình bàn giao lập theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này để các bên kiểm tra, đối chiếu thực tế.

Điều 9. Xác định giá trị tài sản của công trình khi bàn giao

Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội thuộc diện bàn giao không bồi hoàn cho Nhà nước quản lý, khi thực hiện công tác bàn giao cho Bên tiếp nhận, ngoài các yêu cầu bảo đảm kỹ thuật và chất lượng, Bên bàn giao có trách nhiệm tính toán, xác định giá trị tài sản tại thời điểm bàn giao (sau khi giảm trừ giá trị hao mòn tài sản theo thời gian sử dụng) theo quy định của pháp luật về xây dựng, kế toán và quy định pháp luật có liên quan làm cơ sở để Bên tiếp nhận thực hiện tiếp nhận, theo dõi, hạch toán, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy chế tài chính của đơn vị.

Điều 10. Trách nhiệm của Bên bàn giao

1. Tổ chức lập danh mục và kế hoạch bàn giao quản lý trong dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Sau khi công trình đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 6 Quy định này, gửi văn bản đề nghị bàn giao kèm theo 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Quy định này đến Bên tiếp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP; Phối hợp với Bên tiếp nhận tổ chức thực hiện việc kiểm tra, bàn giao công trình và chuyển giao đầy đủ hồ sơ, tài liệu, xác định giá trị tài sản công trình theo quy định tại Điều 4, Điều 6, Điều 8 và Điều 9 Quy định này.

3. Thực hiện trách nhiệm bảo hành công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (Điều 32 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP) và kịp thời khắc phục các hư hỏng, khiếm khuyết phát sinh trong thời gian bảo hành.

Điều 11. Trách nhiệm của Bên tiếp nhận

1. Thực hiện các nội dung liên quan đến việc tiếp nhận, bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội được quy định tại Quy định này.

2. Tiếp nhận các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội đủ điều kiện tiếp nhận do Chủ đầu tư bàn giao; phối hợp kiểm tra hiện trạng, ký biên bản bàn giao, tiếp nhận và tiếp nhận đầy đủ hồ sơ quản lý công trình.

3. Tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng theo đúng công năng thiết kế và thực hiện công tác bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội sau khi tiếp nhận theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc phân cấp, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc tổ chức bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội tại các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở theo quy định;

b) Hướng dẫn hoặc chủ trì tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Bên tiếp nhận trong quá trình tiếp nhận bàn giao đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

c) Khi tổ chức thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở theo thẩm quyền hoặc kiểm tra danh mục, kế hoạch bàn giao tiếp nhận trong báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không thuộc thẩm quyền thẩm định hoặc khi có văn bản thông báo về nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua hoặc về việc đất đã có hạ tầng kỹ thuật đủ điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây nhà ở thì phải kiểm tra, đánh giá nội dung bàn giao quản lý bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại Điều 31 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP và Điều 29 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

2. Các sở, ban, ngành liên quan:

a) Các sở, ban, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, thực hiện trách nhiệm của Bên tiếp nhận đối với công trình được giao quản lý trực tiếp; có trách nhiệm phối hợp với Bên tiếp nhận trong quá trình kiểm tra, bàn giao đối với công trình bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Đóng góp ý kiến liên quan đến lĩnh vực, chức năng quản lý khi được lấy ý kiến thẩm định chủ trương đầu tư dự án, trong đó bảo đảm có nội dung sơ bộ danh mục và kế hoạch bàn giao quản lý theo quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện trách nhiệm của Bên tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội tại các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở thuộc phạm vi địa bàn quản lý theo phân cấp tại khoản 2 Điều 7 Quy định này;

b) Trong quá trình tiếp nhận bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động phối hợp với Sở Xây dựng và các sở chuyên ngành để được hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc kịp thời.

Điều 13. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng trong Báo cáo nghiên cứu khả thi chưa xác định cụ thể danh mục công trình bàn

giao thì Bên bàn giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bên tiếp nhận lập danh mục và kế hoạch bàn giao quản lý chi tiết, báo cáo cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra, đánh giá và thống nhất trước khi tổ chức bàn giao.

2. Đối với các dự án đang triển khai thực hiện, các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội đã bàn giao trước ngày Quy định này có hiệu lực thì giữ nguyên kết quả bàn giao; các hạng mục công trình còn lại chưa bàn giao thì phải thực hiện theo Quy định này.

Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BÀN GIAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 154/2026/QĐ-UBND)

1. Hệ thống giao thông

Tên	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ hoàn công				Ghi chú
	Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt cắt ngang (m)	Kết cấu mặt đường, cầu	Kết cấu mặt vỉa hè, lề bộ hành	Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt cắt ngang (m)	Kết cấu mặt đường, cầu	Kết cấu mặt vỉa hè, lề bộ hành	Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt cắt ngang (m)	Kết cấu mặt đường, cầu	Kết cấu mặt vỉa hè, lề bộ hành	
Đường…													
Cầu, cống ngang…													
…													
Tổng cộng	L = …m; S = …m^2				L = …m; S = …m^2				L = …m; S = …m^2				

2. Hệ thống thoát nước:

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ hoàn công				Ghi chú
	Hệ thống thoát nước mặt		Hệ thống thoát nước sinh hoạt		Hệ thống thoát nước mặt		Hệ thống thoát nước sinh hoạt		Hệ thống thoát nước mặt		Hệ thống thoát nước sinh hoạt		
	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	

Đường…	…cái	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…cái	Ø…:…m	…cái	Ø…: …m	
Đường…	…cái	Ø…:…m	…cái	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…cái	Ø…:…m	…cái	Ø…: …m	
Tổng cộng	…cái	Ø…:…m	…cái	Ø…: …m	…cái	Ø… …m	…cái	Ø…: …m	…cái	Ø…:…m	…cái	Ø…: …m	

3. Hệ thống cây xanh:

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch			Theo hồ sơ thiết kế			Theo hồ sơ hoàn công			Ghi chú
	Chủng loại cây	Đơn vị tính	Số lượng	Chủng loại cây	Đơn vị tính	Số lượng	Chủng loại cây	Đơn vị tính	Số lượng	
Đường…										
Đường…										
Công viên										
Tổng cộng										

4. Hệ thống chiếu sáng:

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ hoàn công				Ghi chú
	Số lượng trụ đèn	Khoảng cách, cách bố trí đèn	Loại đèn, công suất đèn	Chiều cao, cách bố trí đèn	Số lượng trụ đèn	Khoảng cách, cách bố trí đèn	Loại đèn, công suất đèn	Chiều cao, cách bố trí đèn	Số lượng trụ đèn	Khoảng cách, cách bố trí đèn	Loại đèn, công suất đèn	Chiều cao, cách bố trí đèn	
Đường…	… trụ	…m	…; …W	…m;	… trụ	…m	…; …W	…m:	… trụ	…m	…; …W	…m;	

Đường…	… trụ	…m	…; …W	…m;	… trụ	…m	…; …W	…m:	… trụ	…m	…; …W	…m;	
Công viên	… trụ	…m	…; …W	…m;	… trụ	…m	…; …W	…m:	… trụ	…m	…; …W	…m;	
Tổng cộng	… trụ	…m	…; …W	…m;	… trụ	…m	…; …W	…m:	… trụ	…m	…; …W	…m;	

5. Hệ thống cấp nước và chữa cháy:

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ hoàn công				Ghi chú
	Hệ thống cấp nước		Hệ thống chữa cháy		Hệ thống cấp nước		Hệ thống chữa cháy		Hệ thống cấp nước		Hệ thống chữa cháy		
	Số lượng đồng hồ nước	Kích thước và chiều dài ống cấp nước	Số lượng trụ cứu hỏa	Đường kính, khoảng cách trụ cứu hỏa	Số lượng đồng hồ nước	Kích thước và chiều dài ống cấp nước	Số lượng trụ cứu hỏa	Đường kính, khoảng cách trụ cứu hỏa	Số lượng đồng hồ nước	Kích thước và chiều dài ống cấp nước	Số lượng trụ cứu hỏa	Đường kính, khoảng cách trụ cứu hỏa	
Đường…	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	
Đường…	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	
Đường…	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	
Đường…	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	
Tổng cộng	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	…cái	Ø…: …m	…trụ	Ø…: …m	

6. Hệ thống cấp điện:

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ hoàn công				Ghi chú
	Nguồn điện cấp	Số lượng trạm biến áp	Số lượng trụ điện, tủ điện	Cách bố trí dây (ngầm hay trên cao)	Nguồn điện cấp	Số lượng trạm biến áp	Số lượng trụ điện, tủ điện	Cách bố trí dây (ngầm hay trên cao)	Nguồn điện cấp	Số lượng trạm biến áp	Số lượng trụ điện, tủ điện	Cách bố trí dây (ngầm hay trên cao)	
Đường…	… vol	… cái	…trụ:…cái		… vol	… cái	…trụ:…cái		… vol	… cái	…trụ:…cái		
Đường…	… vol	… cái	…trụ:…cái		… vol	… cái	…trụ:…cái		… vol	… cái	…trụ:…cái		
Tổng cộng	… vol	… cái	…trụ:…cái		… vol	… cái	…trụ:…cái		… vol	… cái	…trụ:…cái		

7. Hệ thống xử lý nước thải:

Hạng mục	Theo hồ sơ quy hoạch		Theo hồ sơ thiết kế		Theo hồ sơ hoàn công		Ghi chú
	Công suất (m^3/ngđ)	Kích thước A (m) x B(m) x H (m)	Công suất (m^3/ngđ)	Kích thước A (m) x B(m) x H (m)	Công suất (m^3/ngđ)	Kích thước A (m) x B (m) x H (m)	
Trạm bơm							
Trạm xử lý nước thải							

Nhà máy xử lý nước thải							
…							

8. Công trình hào và tuy nen kỹ thuật:

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch			Theo hồ sơ thiết kế			Theo hồ sơ hoàn công			Ghi chú
	Bể cáp (kích thước và số lượng)	Ống chờ (kích thước và số lượng)	Hào kỹ thuật (kích thước và chiều dài m)	Bể cáp (kích thước và số lượng)	Ống chờ (kích thước và số lượng)	Hào kỹ thuật (kích thước và chiều dài)	Bể cáp (kích thước và số lượng)	Ống chờ (kích thước và số lượng)	Hào kỹ thuật (kích thước và chiều dài)	
Tuyến đường…	….	….	….	….	….	….	….	….	….	
Tuyến đường….	….	….	….	….	….	….	….	….	….	
Tổng cộng	….	….	….	….	….	….	….	….	….	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn